

Số: 170/BC-CTK

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Ba và quý I năm 2023

Kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội quý I/2023 diễn ra trong bối cảnh triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới được cải thiện trong ngắn hạn nhờ khả năng phục hồi hơn dự kiến của nhiều nền kinh tế lớn trên thế giới¹. Tuy nhiên, dự báo kinh tế toàn cầu vẫn diễn biến phức tạp, tăng trưởng năm 2023 còn ở mức thấp; hoạt động thương mại đang chậm lại², chuỗi cung ứng tiếp tục bị suy yếu, nhu cầu tiêu dùng giảm, xung đột kéo dài ở Ukraine đã ảnh hưởng đến sản xuất và xuất nhập khẩu của nhiều quốc gia.

Ở trong nước, mặc dù chịu tác động của bối cảnh kinh tế thế giới, nhưng với kết quả quan trọng đạt được trong năm 2022 cùng với việc Chính phủ thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ, quyết liệt để giảm giá xăng dầu, ổn định giá điện, nước, duy trì mặt bằng tỷ giá, lãi suất hợp lý, đảm bảo cung ứng hàng hóa ra thị trường, đẩy mạnh phục hồi phát triển kinh tế nên tình hình kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định, lạm phát được kiểm soát, an ninh xã hội được đảm bảo. Đối với Thủ đô Hà Nội, ngay từ đầu năm, Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố đã tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành, địa phương tập trung thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đẩy nhanh phục hồi các lĩnh vực du lịch, văn hóa, an sinh xã hội trên địa bàn. Kết quả các ngành, lĩnh vực trong quý I năm 2023 như sau:

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý I/2023 ước tính tăng 5,80% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,11%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 2,41%; khu vực dịch vụ tăng 7,40%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 3,05%. Tăng trưởng quý I năm

¹ Báo cáo Triển vọng kinh tế thế giới cập nhật tháng 01/2023 của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) nhận định tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 đạt 2,9%, cao hơn 0,2 điểm phần trăm so với dự báo tháng 10/2022.

² Theo Báo cáo toàn cầu hàng tháng, tháng 02/2023 của Ngân hàng thế giới (WB).

nay tuy thấp hơn mức tăng 5,91% của cùng kỳ năm trước, nhưng trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế thế giới ở mức thấp, hoạt động thương mại toàn cầu suy giảm, kết quả trên là rất quan trọng và đáng ghi nhận.

Trong quý I/2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước tính tăng 2,11%, đóng góp 0,05 điểm phần trăm vào mức tăng GRDP. Những tháng đầu năm thời tiết tương đối thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, lúa và cây màu vụ Xuân sinh trưởng, phát triển tốt. Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển ổn định, không xuất hiện dịch bệnh lớn, công tác tái đàn được quan tâm, trong đó đàn lợn tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước; đàn gia cầm tăng 1,9%; sản lượng thủy sản tăng 3,1%.

Khu vực công nghiệp, xây dựng quý I/2023 ước tính tăng 2,41%, đóng góp 0,45 điểm phần trăm vào mức tăng chung, trong đó: Ngành công nghiệp tăng 1,82%, đóng góp 0,23 điểm phần trăm (ngành chế biến chế tạo tăng 1,43%; sản xuất phân phối điện tăng 4,33%; hoạt động cung cấp nước và xử lý, nước thải tăng 7,05%). Ngành xây dựng quý I/2023 ước tăng 3,69%, đóng góp 0,22 điểm phần trăm vào mức tăng chung.

Khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng lớn trong nền kinh tế tiếp tục duy trì tăng trưởng khá, ước tính quý I/2023 tăng 7,40%, đóng góp 4,92 điểm phần trăm vào mức tăng GRDP. Trong đó, điểm sáng một số ngành với tăng trưởng cao và đóng góp nhiều vào mức tăng chung GRDP như: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (bao gồm du lịch, lữ hành) tăng 35,13%, đóng góp 1,04 điểm %; nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 20,86%, đóng góp 0,11 điểm %; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,69%, đóng góp 0,92 điểm %; bán buôn, bán lẻ tăng 8,22%, đóng góp 0,84 điểm %; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 7,47%, đóng góp 0,13 điểm %; vận tải, kho bãi tăng 6,93%, đóng góp 0,55 điểm %; giáo dục và đào tạo tăng 6,49%, đóng góp 0,24 điểm %... Riêng hoạt động y tế và trợ giúp xã hội quý I năm nay giảm 1,71%³ do Thành phố kiểm soát tốt dịch bệnh trên địa bàn. *Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm* quý I/2023 ước tính tăng 3,05%, chiếm 0,39 điểm phần trăm vào mức tăng GRDP.

Cơ cấu GRDP quý I/2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 2,07%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 19,57%; khu vực dịch vụ chiếm 66,26%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 12,10% (cơ cấu GRDP quý I/2022 tương ứng là: 2,31%; 19,92%; 65,24% và 12,53%).

³ Giá trị tăng thêm ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội quý I/2022 tăng 16,53% so với quý I/2021.

Tăng trưởng GRDP quý I năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp nhìn chung đảm bảo tiến độ khung thời vụ, công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng được các địa phương quan tâm thực hiện. Chăn nuôi phát triển ổn định, dịch bệnh được kiểm soát, số lượng đàn gia súc, gia cầm tăng. Diện tích nuôi trồng thủy sản tăng so cùng kỳ năm trước.

2.1. Nông nghiệp

Kết quả sản xuất vụ Đông: Diện tích cây trồng vụ Đông trên địa bàn Thành phố đạt 27,6 nghìn ha, bằng 96,5% cùng kỳ năm trước, trong đó: Diện tích ngô đạt 5,3 nghìn ha, bằng 81%; sản lượng đạt 28,4 nghìn tấn, bằng 79,7%. Khoai lang 887 ha, bằng 80,2%; sản lượng 7,8 nghìn tấn, bằng 78,9%. Đậu tương 716 ha, bằng 86,8%; sản lượng 1,2 nghìn tấn, bằng 81,4%. Lạc 265 ha, bằng 88,4%; sản lượng 603 tấn, bằng 88,9%. Rau 14,7 nghìn ha, bằng 102,9%; sản lượng 336,9 nghìn tấn, bằng 103,3%. Đậu 73 ha, bằng 83,7%; sản lượng 126 tấn, bằng 81,8%.

Tình hình sản xuất vụ Xuân: Tính đến trung tuần tháng Ba, Thành phố đã gieo trồng được 82 nghìn ha lúa vụ Xuân, bằng 98% cùng kỳ năm trước; 3,1 nghìn ha ngô, bằng 97,3%; 139 ha khoai lang, bằng 73,2%; 119 ha đậu tương, bằng 74,8%; 1,2 nghìn ha lạc, bằng 89,6%; 8,4 nghìn ha rau, bằng 101,4%; 153 ha đậu, bằng 78%. Hiện nay, lúa và cây màu vụ Xuân sinh trưởng và phát triển tốt. Các ngành chức năng đang tập trung chỉ đạo địa phương hướng dẫn người dân bảo vệ và chăm sóc tốt cây trồng; thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình sâu bệnh gây hại để có biện pháp phòng trừ kịp thời, hiệu quả.

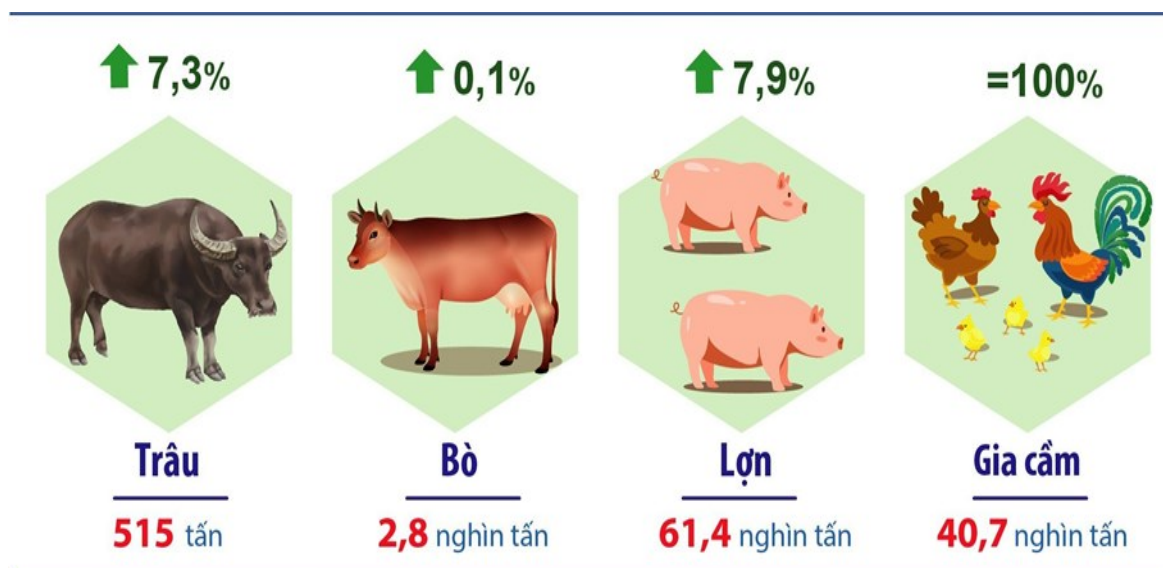
Cây lâu năm: Diện tích trồng cây lâu năm trên địa bàn Thành phố đến nay ước đạt 23,6 nghìn ha, tăng 1,7% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó

diện tích cây ăn quả đạt 19,9 nghìn ha, tăng 1,4%; cây lâu năm khác 1,4 nghìn ha, tăng 4,2%. Cơ cấu cây trồng lâu năm tiếp tục có sự chuyển dịch theo hướng chuyên canh, tăng diện tích cây ăn quả đặc sản, cây cảnh có giá trị cao phù hợp với khí hậu và thổ nhưỡng như diện tích xoài hiện có 478 ha, tăng 3,9% so với năm 2022; bưởi 7,6 nghìn ha, tăng 3,7%... Dự kiến thời gian tới diện tích cây ăn quả tiếp tục tăng, đặc biệt là cây đặc sản có chất lượng dinh dưỡng và giá trị kinh tế cao như: Bưởi diễm, cam canh, nhãn chín muộn, chuối tiêu hồng, ổi tứ quý, đu đủ lai. Hiện nay một số địa phương đang tích cực quy hoạch vùng sản xuất cây ăn quả tập trung, hỗ trợ giống chất lượng cao, xây dựng thương hiệu, kết nối tiêu thụ trong nước đồng thời hướng tới xuất khẩu nông sản sang thị trường nước ngoài.

Chăn nuôi: Hoạt động chăn nuôi cơ bản thuận lợi, không xảy ra dịch bệnh lớn trên đàn gia súc, gia cầm. Tổng đàn vật nuôi tăng khá, các cơ sở chăn nuôi cá thể và trang trại tập trung luôn bám sát diễn biến thị trường để có kế hoạch tái đàn phù hợp, đáp ứng tốt nhu cầu thực phẩm của người dân Thủ đô trong dịp Tết. Đến nay, đàn trâu có 28,7 nghìn con, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm 2022; đàn bò 129,6 nghìn con, giảm 0,3%; đàn lợn 1,44 triệu con, tăng 4,5%⁴; đàn gia cầm 40 triệu con, tăng 1,9% (đàn gà 26,2 triệu con, tăng 0,7%). Tính chung quý I/2023, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 515 tấn, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2022; thịt bò 2,8 nghìn tấn, tăng 0,1%; thịt lợn 61,4 nghìn tấn, tăng 7,9%; thịt gia cầm 40,7 nghìn tấn, tương đương cùng kỳ (thịt gà 30,6 nghìn tấn, giảm 0,4%); trứng gia cầm 696 triệu quả, tăng 4,1% (trứng gà 347 triệu quả, tăng 1,2%).

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm xuất chuồng quý I/2023

(So với cùng kỳ năm trước)



⁴ Đàn lợn không bao gồm lợn sữa 1,7 triệu con, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm trước.

2.2. Lâm nghiệp và thủy sản

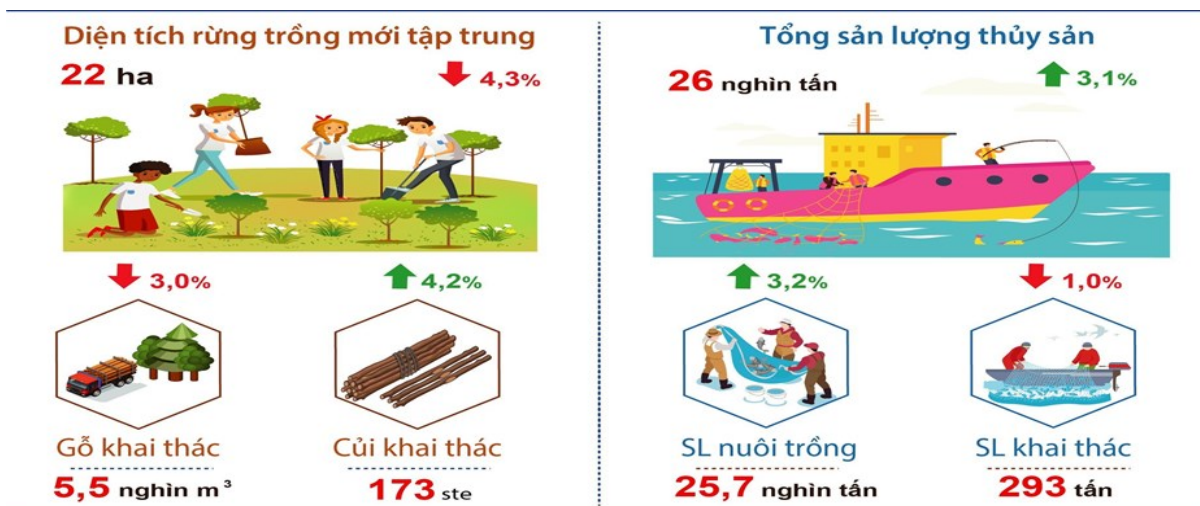
Những tháng đầu năm, sản xuất lâm nghiệp tập trung triển khai trồng mới cây lâm nghiệp phân tán, trồng rừng vụ Xuân và tăng cường công tác bảo vệ, phòng chống cháy rừng. Diện tích rừng trồng mới tập trung tháng Ba ước đạt 22 ha, giảm 4,3% so với cùng kỳ năm 2022; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 252 nghìn cây, tăng 0,4%; sản lượng gỗ khai thác đạt 1,9 nghìn m³, giảm 3,1%; sản lượng củi đạt 58 ste, tăng 3,6%. Tính chung quý I/2023, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 22 ha, giảm 4,3% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 342 nghìn cây, tăng 0,6%; sản lượng gỗ khai thác đạt 5,5 nghìn m³, giảm 3%; sản lượng củi đạt 173 ste, tăng 4,2%.

Diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn ước tăng 2% so với cùng kỳ năm trước do một số địa phương tiếp tục chuyển đổi diện tích đất trồng lúa không hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản. Bên cạnh đó, các cơ sở nuôi trồng đã tích cực chuyển đổi cơ cấu giống nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường, đưa các giống cá chất lượng, có năng suất và hiệu quả kinh tế cao như: trắm, chép lai, rô phi... vào sản xuất góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm thủy sản nuôi trồng.

Sản lượng thủy sản trong tháng Ba ước đạt 8,7 nghìn tấn (chủ yếu sản lượng cá), tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 8,6 nghìn tấn, tăng 3,3%; thủy sản khai thác đạt 143 tấn, giảm 1,4%. Ước tính quý I/2023, tổng sản lượng thủy sản đạt 26 nghìn tấn, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 25,7 nghìn tấn, tăng 3,2%; thủy sản khai thác đạt 293 tấn, giảm 1%.

Lâm nghiệp và thủy sản quý I năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



3. Sản xuất công nghiệp

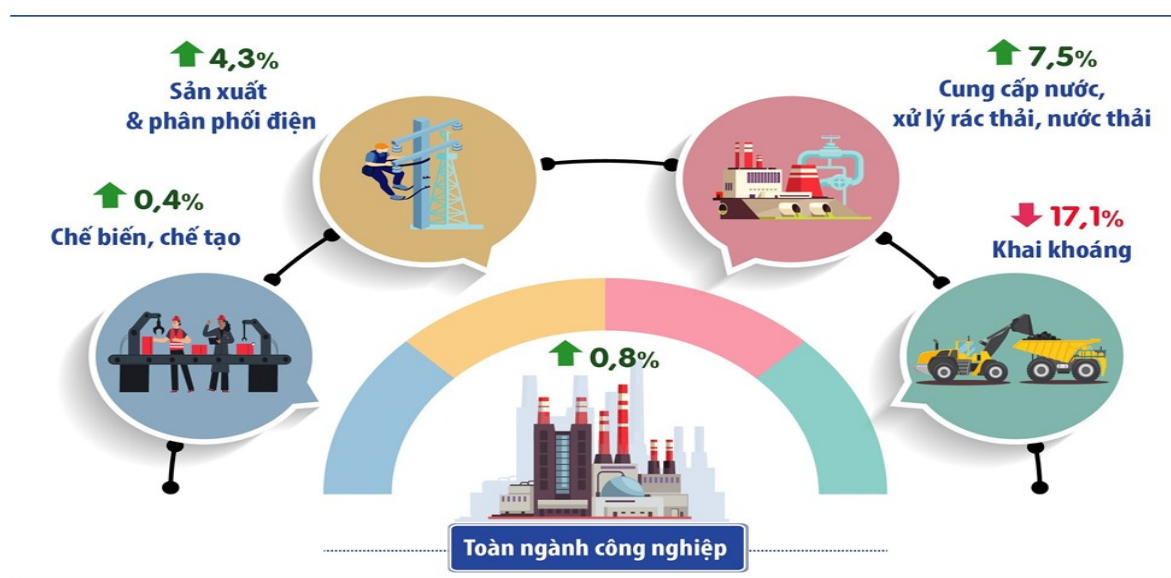
Trong tháng Ba, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 5,9% so với tháng trước và tăng 2,9% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung quý I/2023, IIP tăng 0,8%, mức tăng thấp trong nhiều năm gần đây⁵.

Chỉ số IIP tháng Ba ước tăng 5,9% so với tháng trước và tăng 2,9% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,1% và tăng 2,5%; sản xuất và phân phối điện tăng 3,7% và tăng 5,3%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 7% và tăng 10,4%; ngành khai khoáng (chiếm tỷ trọng nhỏ) giảm 25,8% và giảm 33,5%. Ước tính quý I/2023, chỉ số IIP tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành chế biến, chế tạo tăng 0,4%; sản xuất và phân phối điện tăng 4,3%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 7,5%; ngành khai khoáng giảm 17,1%.

Trong quý I năm nay, một số ngành chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn có chỉ số IIP đạt mức tăng khá so với cùng kỳ như: Sản xuất đồ uống tăng 28,9%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 26%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 13,2%; sản xuất sản phẩm từ kim loại tăng 12,8%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 5,1%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số IIP giảm so với cùng kỳ như: In, sao chụp bản ghi các loại giảm 23%; sản xuất kim loại giảm 11,5%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 9,8%; sản xuất trang phục giảm 7,6%; sản xuất thiết bị điện giảm 6,8%; dệt giảm 6,1%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



⁵ So với cùng kỳ, chỉ số IIP quý I các năm 2020 - 2023 lần lượt tăng 4,4%; 7,7%; 5,3%; 0,8%.

**Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng Ba và quý I năm 2023**

	<i>Đơn vị tính: %</i>	
	Tháng 3 so với cùng kỳ	QI/2023 so với cùng kỳ
<i>Một số sản phẩm tăng</i>		
Thuốc kháng sinh dạng bột/cốm	174,6	236,0
Sữa và kem dạng bột	110,6	146,0
Quần áo người lớn	116,3	128,2
Bộ phận tua bin phản lực	138,6	124,3
Tủ bằng gỗ	111,2	121,0
Quạt công suất dưới 125W	111,6	120,5
<i>Một số sản phẩm giảm</i>		
Thép không gỉ	75,0	15,4
Tủ lạnh gia đình	42,2	44,1
Ghế có khung bằng kim loại	91,4	52,9
Máy biến thế điện	77,3	70,8
Bê tông trộn sẵn	81,6	74,7
Thuốc trừ sâu	75,2	79,2

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Ba tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 1,5% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung quý I/2023 chỉ số tiêu thụ sản phẩm giảm 9,3% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số tiêu thụ giảm do sức mua yếu, thị trường đầu ra 3 tháng đầu năm gặp khó khăn, trong đó một số ngành sản xuất có chỉ số tiêu thụ giảm mạnh như: Máy móc, thiết bị giảm 40,9%; trang phục giảm 32,2%; kim loại giảm 30,6%; dệt giảm 27%; phương tiện vận tải giảm 21%. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng khá như: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 21,3%; thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 17,9%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 9,4%; chế biến thực phẩm tăng 5%; thuốc lá tăng 3,1%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính thời điểm 31/3/2023 tăng 11,1% so với cuối tháng trước và tăng 15,1% so với cuối quý I/2022, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng so với cùng kỳ: Sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 57%; sản phẩm từ cao su và plastic tăng

40,7%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 25,8%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 20,2%; xe có động cơ tăng 10,7%; trang phục tăng 10,6%; sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học tăng 10,5%.

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp ước đến cuối tháng 3/2023 giảm 0,2% so với cuối tháng trước và giảm 4,1% so với cùng thời điểm năm trước. Ước tính quý I/2023, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp giảm 3% so với quý I/2022, trong đó lao động đang làm việc trong doanh nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 6,2%; khu vực ngoài Nhà nước tăng 0,8%; khu vực Nhà nước tăng 1%. Chia theo ngành kinh tế, lao động đang làm việc trong ngành chế biến, chế tạo giảm 3,1% (trong đó sản xuất máy móc, thiết bị giảm 14,3%; sản xuất xe có động cơ giảm 11,8%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 10,2%; sản xuất da và các sản phẩm liên quan giảm 8,6%; sản xuất kim loại giảm 7,9%); ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,2%; ngành khai khoáng giảm 7,2%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 0,1%.

4. Đầu tư và xây dựng

Trong quý I/2023, Thành phố tập trung chỉ đạo, đơn đốc các chủ đầu tư, các đơn vị thi công tăng cường nguồn lực, đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình, dự án trọng điểm. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn quý I tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước; thu hút đầu tư nước ngoài đạt 158,7 triệu USD.

4.1. Thực hiện vốn đầu tư

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố quý I/2023 ước tính đạt 81,8 nghìn tỷ đồng, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn Nhà nước 27,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 33,5% tổng vốn đầu tư và tăng 2,9%; vốn ngoài Nhà nước 48 nghìn tỷ đồng, chiếm 58,6% và tăng 11,2%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 6,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 7,9% và tăng 15,4%.

Chia theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản quý I/2023 ước tính đạt 50,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 61,4% tổng vốn đầu tư và tăng 10% so với cùng kỳ năm 2022; vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất đạt 22,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 28% và tăng 7,8%; vốn sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản đạt 3,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,6% và tăng 3,5%; bổ sung vốn lưu động đạt 3,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,6% và tăng 2,9%; vốn đầu tư khác đạt 1,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,4% và tăng 3,3%.

**Tốc độ và cơ cấu vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố
quý I năm 2020 - 2023**

Đơn vị tính: %

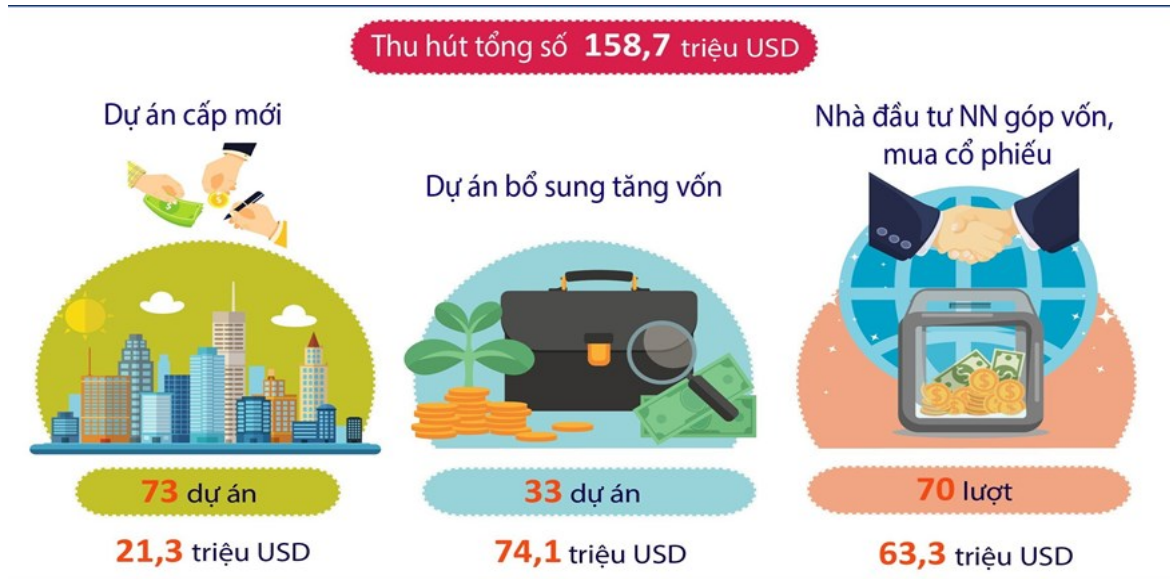
	Tổng số	Chia ra		
		Khu vực Nhà nước	Khu vực ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
Tốc độ phát triển (So với cùng kỳ năm trước)				
Năm 2020	105,2	102,1	107,3	103,9
Năm 2021	108,2	117,2	103,4	105,5
Năm 2022	107,8	110,1	106,7	106,7
Năm 2023	108,6	102,9	111,2	115,4
Cơ cấu				
Năm 2020	100,0	32,4	55,3	12,3
Năm 2021	100,0	35,6	53,6	10,8
Năm 2022	100,0	33,6	59,4	7,0
Năm 2023	100,0	33,5	58,6	7,9

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Ba ước tính đạt 3.066 tỷ đồng, tăng 19,3% so với tháng trước và tăng 2,3% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố thực hiện 1.252 tỷ đồng, tăng 5,2% và giảm 11,8%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện thực hiện 1.682 tỷ đồng, tăng 31,4% và tăng 15,3%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã thực hiện 132 tỷ đồng, tăng 30,3% và tăng 12%. Ước tính quý I/2023, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý đạt 8,1 nghìn tỷ đồng, đạt 15,7% kế hoạch năm, giảm 4,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố thực hiện 3,6 nghìn tỷ đồng, đạt 15,9%, giảm 11,2%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện thực hiện 4,2 nghìn tỷ đồng, đạt 15,4% và tăng 2,7%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã thực hiện 303 tỷ đồng, đạt 17,2% và giảm 10,7%.

Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Tháng Ba, thành phố Hà Nội có 34 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 10,4 triệu USD. Bên cạnh đó, có 22 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với 57,7 triệu USD; 28 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần với số vốn đạt 53,4 triệu USD. Ước tính quý I/2023, toàn Thành phố thu hút 158,7 triệu USD vốn FDI,

trong đó đăng ký cấp mới 73 dự án với số vốn đạt 21,3 triệu USD; 33 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 74,1 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần 70 lượt, đạt 63,3 triệu USD.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài quý I năm 2023



4.2. Hoạt động xây dựng

Hoạt động xây dựng trong quý I/2023 có nhiều chuyển biến tích cực. Cùng với công tác xúc tiến, thu hút đầu tư, thành phố Hà Nội đã chỉ đạo, đơn đốc các nhà thầu, các đơn vị thi công tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các công trình, dự án trọng điểm, phát triển hạ tầng, góp phần đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công.

Năm 2023, thành phố Hà Nội có 238 dự án đầu tư công đang được đầu tư xây dựng, gồm 219 dự án chuyển tiếp và 19 dự án mới, trong đó lĩnh vực giao thông có 96 dự án với mức đầu tư trong năm 2023 là 7.520 tỷ đồng, chiếm 53,1% kế hoạch vốn. Đến nay, các dự án, công trình trọng điểm giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn Thành phố vẫn duy trì nhịp độ thi công khẩn trương nhằm sớm hoàn thành các hạng mục, công trình theo kế hoạch đặt ra. Một số dự án, công trình trọng điểm trên địa bàn Thành phố:

Dự án Cung Thiếu nhi Hà Nội: Khởi công tháng 3/2021 với tổng mức đầu tư hơn 1.376 tỷ đồng. Công trình được xây dựng tại Khu công viên và hồ điều hòa CV1 (thuộc Khu đô thị mới Cầu Giấy, nơi giáp ranh giữa quận Cầu Giấy và quận Nam Từ Liêm). Tổng diện tích dành cho dự án là 39,6 nghìn m², trong đó diện tích xây dựng là 10,3 nghìn m². Thời gian hoàn thành toàn dự án năm 2024.

Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai: Khởi công ngày 03/12/2022, dự kiến hoàn thành năm 2027 với tổng mức đầu tư 8.113 tỷ đồng (trong đó chi phí giải phóng mặt bằng hơn 5 nghìn tỷ đồng, chi phí xây dựng và thiết bị hơn 2,9 nghìn tỷ đồng). Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 có chiều dài 21,7 km, bắt đầu từ nút giao Ba La (quận Hà Đông) đến thị trấn Xuân Mai (huyện Chương Mỹ). Tuyến đường được nâng cấp, mở rộng lên 50 - 60 mét, tương đương 4 - 6 làn xe; tốc độ thiết kế 80-100 km/h.

Dự án Cầu Vĩnh Tuy giai đoạn 2: Khởi công tháng 01/2022 với tổng mức đầu tư hơn 2,5 nghìn tỷ đồng, tổng chiều dài và đường dẫn hơn 3,5 km. Đến nay, dự án đã hoàn thành 43% khối lượng công việc, trong đó 90% số cột trụ đã hoàn thành và đường dẫn vượt bãi sông đang dần hoàn thiện. Cầu Vĩnh Tuy giai đoạn 2 sau khi khớp nối với đường Vành đai 2 trên cao sẽ tạo thành trục giao thông hoàn chỉnh từ trung tâm Hà Nội tới khu vực phía Bắc và Đông Bắc Thành phố, đồng thời sẽ giải quyết bớt áp lực cho tuyến giao thông trọng điểm của Thủ đô, nhất là giảm tải lưu lượng xe trên cầu Thanh Trì và đường Vành đai 3.

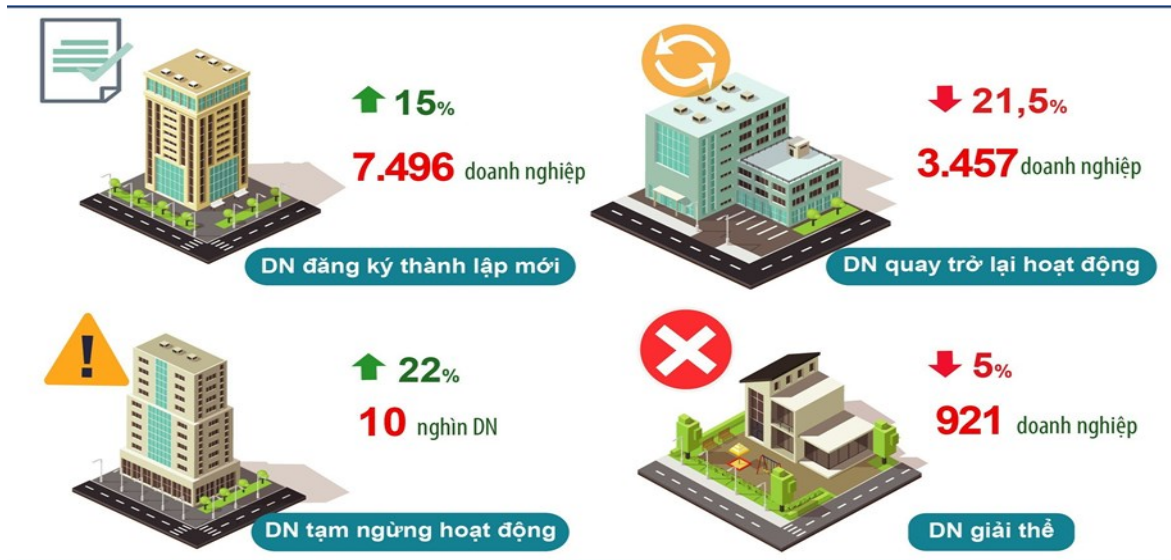
Một số dự án, công trình giao thông trọng điểm khác: Xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình với tổng mức đầu tư 5.249 tỷ đồng; dự án xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 3 với tổng vốn đầu tư 3.242 tỷ đồng; dự án xây dựng nút giao giữa đường vành đai 3,5 với Đại lộ Thăng Long, huyện Hoài Đức có tổng mức đầu tư xây dựng công trình hơn 2.384 tỷ đồng, thời gian thực hiện trong giai đoạn 2022-2026. Đến nay, đã được Thành phố phê duyệt, đấu thầu lựa chọn nhà thầu; công tác giải phóng bằng đang khẩn trương thực hiện, phân đấu đảm bảo kế hoạch đề ra.

5. Hoạt động doanh nghiệp

5.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Ba, thành phố Hà Nội đã cấp giấy chứng nhận cho 3.404 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 35,8 nghìn tỷ đồng, giảm 4%; 326 doanh nghiệp giải thể, tăng 7%; 1.242 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 35%; 651 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 4%. Tính chung quý I/2023, Thành phố đã cấp giấy chứng nhận cho 7.496 doanh nghiệp thành lập mới với vốn đăng ký 73,1 nghìn tỷ đồng, tăng 15% về số lượng doanh nghiệp nhưng giảm 27% vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; có 921 doanh nghiệp giải thể, giảm 5%; hơn 10 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 22%; 3.457 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 21,5%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình doanh nghiệp quý I năm 2023
(So với cùng kỳ năm trước)



5.2. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý I/2023 cho thấy: Có 21,6% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn quý IV/2022; 38,4% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 40% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn⁶. Những tháng tiếp theo, các doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất, kinh doanh sẽ khả quan hơn với 33,4% số doanh nghiệp nhận định xu hướng quý II/2023 sẽ tốt hơn so với quý I; 45,2% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 21,4% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn. Chia theo loại hình kinh tế, có 71,4% doanh nghiệp khu vực Nhà nước dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý II sẽ ổn định và tốt hơn so với quý I; tỉ lệ này ở khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài lần lượt là 81,4% và 69,5%.

6. Hoạt động thương mại, dịch vụ

6.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Trong quý I/2023, Thành phố thực hiện tốt công tác bình ổn thị trường, đảm bảo hàng hóa phục vụ nhân dân trước, trong và sau Tết Nguyên Đán Quý Mão; tập trung chỉ đạo quyết liệt cân đối nguồn cung, cầu xăng dầu trên địa bàn trước diễn biến phức tạp của thị trường xăng dầu trong nước và quốc tế, góp phần tích cực cho tăng trưởng ngành thương mại, dịch vụ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I/2023 tăng 12,6% so với cùng kỳ năm 2022.

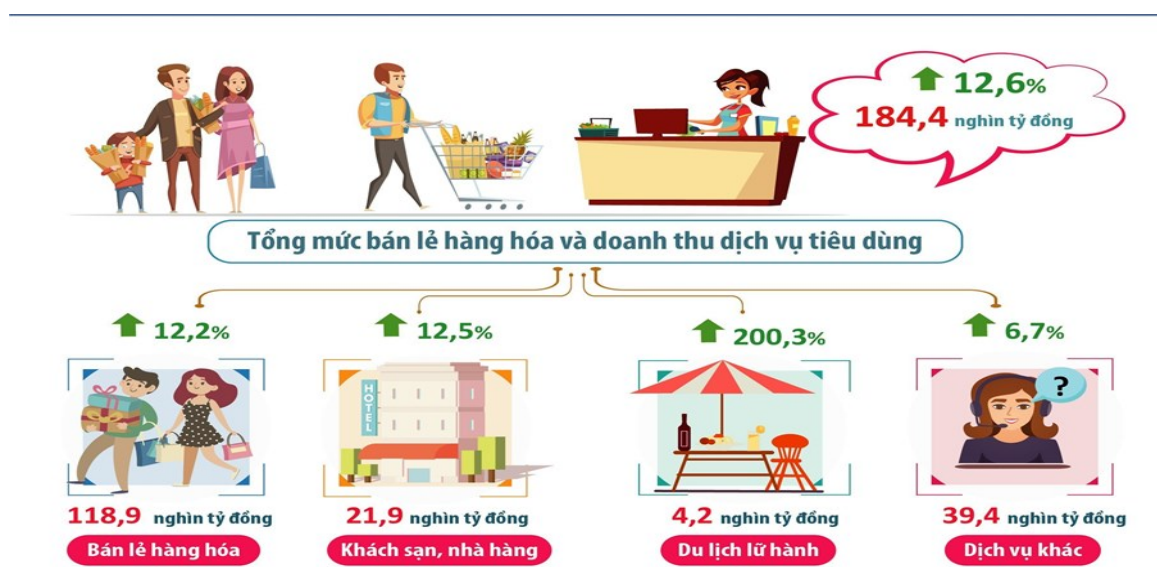
⁶ Chỉ số tương ứng của quý IV/2022: Có 34% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn quý trước; 40,8% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 25,2% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Ba ước tính đạt 60,9 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 39,3 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% và tăng 14,7%; khách sạn, nhà hàng đạt 7,3 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6% và tăng 6,7%; du lịch lữ hành đạt 1,4 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5% và gấp 2,8 lần cùng kỳ; dịch vụ khác đạt 12,9 nghìn tỷ đồng, tăng 1% và tăng 7,3%.

Ước tính quý I/2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 184,4 nghìn tỷ đồng, tăng 12,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 118,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 64,4% tổng mức và tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước, với một số ngành tăng khá như: Gỗ và vật liệu xây dựng tăng 18,5%; đá quý, kim loại quý tăng 17,7%; lương thực, thực phẩm tăng 11,8%; ô tô con dưới 9 chỗ ngồi tăng 11,5%; phương tiện đi lại trừ ô tô con tăng 11,3%; xăng dầu tăng 5,7%; nhiên liệu khác trừ xăng dầu tăng 25,9%; hàng hóa khác tăng 29,3%.

Doanh thu khách sạn, nhà hàng quý I/2023 ước tính đạt 21,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,9% tổng mức và tăng 12,5% (doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 1,9 nghìn tỷ đồng, tăng 57,5%; dịch vụ ăn uống đạt 20 nghìn tỷ đồng, tăng 9,6%). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 4,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,3% tổng mức và gấp 3 lần cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ khác đạt 39,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 21,4% tổng mức và tăng 6,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành tăng khá: Dịch vụ nghệ thuật và vui chơi, giải trí gấp 2 lần cùng kỳ; dịch vụ hành chính và hỗ trợ tăng 17,9%; dịch vụ giáo dục và đào tạo tăng 14,9%; dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 9,4%; dịch vụ y tế tăng 9%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
quý I năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)



**Tốc độ phát triển tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu
dịch vụ tiêu dùng quý I năm 2020 - 2023**
(So với cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra			
		Bán lẻ hàng hóa	DV lưu trú, ăn uống	Du lịch lữ hành	Dịch vụ khác
Quý I/2020	102,3	109,3	79,8	81,3	97,9
Quý I/2021	106,8	109,5	101,1	69,9	103,7
Quý I/2022	109,1	109,1	115,4	109,1	106,5
Quý I/2023	112,6	112,2	112,5	300,3	106,7

6.2. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Hoạt động vận tải những tháng đầu năm tiếp tục tăng trưởng cao. Tổng doanh thu vận tải và bưu chính chuyển phát quý I/2023 ước tăng 21,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải hành khách tăng 29,5%; Vận tải hàng hóa tăng 19,7%.

Vận tải hành khách: Trong tháng Ba, số lượt hành khách vận chuyển ước đạt 30 triệu lượt người, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 22,3% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 798 triệu lượt người.km, tăng 0,7% và tăng 32,4%; doanh thu ước tính đạt 1,5 nghìn tỷ đồng, tăng 0,4% và tăng 25,6%. Ước tính quý I/2023, số lượt hành khách vận chuyển đạt 89 triệu lượt người, tăng 10,6% so với quý trước và tăng 25,1% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 2,4 tỷ lượt người.km, giảm 7,5% và tăng 36,6%; doanh thu ước đạt 4,6 nghìn tỷ đồng, tăng 5,1% và tăng 29,5% (so với cùng kỳ năm trước quý I/2022 vận chuyển giảm 31,7%; luân chuyển giảm 26,2% và doanh thu giảm 28,9%).

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Ba ước tính đạt 116 triệu tấn, tăng 2,7% so với tháng trước và tăng 25,8% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 11,6 tỷ tấn.km, tăng 6,2% và tăng 25%; doanh thu ước tính đạt 6,6 nghìn tỷ đồng, tăng 4,3% và tăng 23,6%. Ước tính quý I/2023, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 341,4 triệu tấn, tăng 4,9% so với quý trước và tăng 23,9% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 33 tỷ tấn.km, tăng 6,6% và tăng 19,1%; doanh thu ước đạt 19,1 nghìn tỷ đồng, tăng 6,9% và tăng 19,7% (so với cùng kỳ năm trước quý I/2022 vận chuyển tăng 29,4%; luân chuyển tăng 44% và doanh thu tăng 42,9%).

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải (cảng, bốc xếp, đại lý vận tải,...) tháng Ba ước tính đạt 6,8 nghìn tỷ đồng, tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 16,7% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu quý I/2023 ước tính đạt 20,2 nghìn tỷ đồng, tăng 3,7% so với quý trước và tăng 20,4% so cùng kỳ năm trước (quý I/2022 doanh thu tăng 13,6% so cùng kỳ).

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Ba ước tính đạt 953 tỷ đồng, tương đương tháng trước và tăng 22% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu quý I/2023 ước tính đạt 2,8 nghìn tỷ đồng, tăng 6,1% so với quý trước và tăng 25,7% so với cùng kỳ năm trước (quý I/2022 doanh thu tăng 1,7% so cùng kỳ).

Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát quý I năm 2023
(So với cùng kỳ năm trước)



6.3. Hoạt động du lịch

Ngay từ đầu năm, ngành du lịch Thủ đô đã chú trọng đổi mới công tác tuyên truyền, quảng bá hình ảnh du lịch, điểm đến, các sản phẩm du lịch mới trên các kênh truyền thông, truyền hình trong nước và quốc tế. Với thông điệp “Hà Nội điểm đến an toàn cho du khách”⁷ đã tạo sức lan tỏa lớn, thu hút khách đến Hà Nội. Tổng lượng khách du lịch đến Hà Nội⁸ quý I năm 2023 ước đạt 1,1 triệu lượt người, gấp hơn 3,2 lần cùng kỳ năm 2022.

Khách quốc tế tháng Ba ước đạt 300 nghìn lượt người, tăng 27,8% so với tháng trước và gấp 16,6 lần cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I/2023, khách quốc tế đạt 712 nghìn lượt người, gấp 15 lần cùng kỳ năm trước (quý I/2022 khách quốc tế đạt 47,5 nghìn lượt người, giảm 7,2%). Trong đó, khách đến từ Hàn Quốc đạt 104 nghìn lượt người, gấp 6,2 lần; Mỹ 64,3 nghìn lượt người, gấp 30,3 lần; Nhật Bản 44,6 nghìn lượt người, gấp 7,2 lần; Anh 41,6 nghìn lượt

⁷ Ngày 07/3/2023, tạp chí du lịch Tripzilla hàng đầu Đông Nam Á bình chọn Hà Nội là 1 trong 5 điểm đến an toàn nhất khu vực dành cho phụ nữ đi du lịch một mình.

⁸ Khách du lịch đến Hà Nội gồm khách quốc tế và khách nội địa chỉ tính do cơ sở lưu trú phục vụ.

người, gấp 31,2 lần; Thái Lan 35 nghìn lượt người, gấp 44,1 lần; Trung Quốc 35 nghìn lượt người, gấp 7,1 lần; Pháp 34,4 nghìn lượt người, gấp 28,1 lần; Đức 29,1 nghìn lượt người, gấp 32,2 lần; Ma-lai-xi-a 26,6 nghìn lượt người, gấp 40,8 lần; Xin-ga-po 22,1 nghìn lượt người, gấp 38,7 lần.

Khách nội địa tháng Ba ước đạt 113 nghìn lượt người, tăng 1,4% so với tháng trước và tăng 16% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I/2023, khách nội địa đạt 339 nghìn lượt người, tăng 20,7% so với cùng kỳ năm trước (quý I/2022 khách nội địa đạt 281 nghìn lượt khách, tăng 5,9%).

Khách du lịch đến Hà Nội quý I năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



Tình hình hoạt động của cơ sở lưu trú và các dịch vụ du lịch khác: Công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn từ 1 đến 5 sao tháng Ba ước đạt 56,4%, giảm 0,2% so với tháng trước và tăng 34,7% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý I/2023, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn 1-5 sao đạt 56,5%, tăng 37,2% so với cùng kỳ năm 2022. Về số lượng cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn Thành phố hiện có 3.756 cơ sở lưu trú du lịch với hơn 70,2 nghìn phòng, trong đó 602 khách sạn được xếp hạng từ 1 đến 5 sao với 25,4 nghìn phòng, chiếm 36,2% tổng số phòng và 16% tổng số cơ sở lưu trú du lịch. Dịch vụ du lịch đạt chuẩn trên địa bàn Hà Nội hiện có 29 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, 35 cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm, 6 cơ sở kinh doanh vui chơi giải trí và 1 cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đã được công nhận đạt chuẩn phục vụ khách du lịch. Việc đánh giá hệ thống các cơ sở dịch vụ mua sắm, ăn uống, vui chơi giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã tạo niềm tin, sức lan tỏa, thu hút lượng lớn du khách và người dân đến tham quan, mua sắm trên địa bàn Thủ đô.

Trong thời gian tới, với thông điệp xuyên suốt “Hà Nội - Đến để yêu” và “Hà Nội - Điểm đến du lịch an toàn, thân thiện, chất lượng, hấp dẫn”, ngành Du lịch Thủ đô tiếp tục nâng cấp, sản xuất clip, thực hiện biên tập, dịch bài thuyết minh các điểm đến du lịch trên địa bàn Thành phố đã được chuẩn hóa sang 5 ngôn ngữ: Anh, Pháp, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc; tổ chức thiết kế, sản xuất sản phẩm quà tặng độc đáo, bộ nhận diện du lịch, ấn phẩm du lịch Hà Nội đặc sắc, mang đậm nét văn hóa Thủ đô, phục vụ công tác tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến du lịch và phục vụ khách du lịch tại các khu, điểm tham quan. Bên cạnh đó, tổ chức các sự kiện, chương trình, lễ hội quảng bá du lịch chuyên nghiệp, hấp dẫn, đặc sắc, đặc biệt là các sự kiện thường niên, mang dấu ấn thương hiệu du lịch Thủ đô như: Cuộc thi ảnh du lịch “Thủ đô Hà Nội chào đón bạn - Welcome Ha Noi City”; Lễ hội Quà tặng Du lịch Hà Nội 2023; Liên hoan làng nghề, phố nghề Hà Nội năm 2023; Festival Áo dài Hà Nội 2023...

6.4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất nhập khẩu của Thành phố những tháng đầu năm có xu hướng giảm, trong đó hầu hết các thị trường xuất, nhập khẩu lớn của Hà Nội giảm sút. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa quý I/2023 ước đạt 11,9 tỷ USD, giảm 9,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt 3,7 tỷ USD, giảm 4,6%; nhập khẩu đạt 8,2 tỷ USD, giảm 12%.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Ba ước tính đạt 1.391 triệu USD, tăng 9% so với tháng trước và giảm 6,2% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 730 triệu USD, tăng 9,2% và giảm 11,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 661 triệu USD, tăng 8,7% và tăng 0,7%. Trong tháng Ba, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ năm trước như: Hàng dệt, may đạt 166 triệu USD, giảm 16,1%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 123 triệu USD, giảm 17,8%; xăng dầu đạt 114 triệu USD, giảm 8,5%; hàng nông sản đạt 61 triệu USD, giảm 20,1%; hàng hóa khác đạt 383 triệu USD, giảm 2,4%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ như: Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi đạt 217 triệu USD, tăng 12,2%; máy móc thiết bị phụ tùng đạt 179 triệu USD, tăng 7,9%; giấy dép đạt 38 triệu USD, tăng 7%; điện thoại và linh kiện đạt 17 triệu USD, tăng 53,3%.

Tính chung quý I/2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 3.721 triệu USD, giảm 4,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 1.969 triệu USD, giảm 6,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1.752 triệu USD, giảm 1,9%. Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu quý I giảm so với cùng kỳ như: Hàng dệt, may đạt 464 triệu USD, giảm 19,3%; phương tiện

vận tải và phụ tùng đạt 348 triệu USD, giảm 13,4%; hàng nông sản đạt 169 triệu USD, giảm 14,8%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 160 triệu USD, giảm 19,1%; hàng hóa khác đạt 959 triệu USD, giảm 3,4%. Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng so với cùng kỳ như: Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi đạt 583 triệu USD, tăng 9,7%; máy móc thiết bị phụ tùng đạt 465 triệu USD, tăng 8,2%; xăng dầu đạt 321 triệu USD, tăng 12,8%; điện thoại và linh kiện đạt 46 triệu USD, tăng 51%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa quý I năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Ba ước tính đạt 2.917 triệu USD, tăng 12% so với tháng trước và giảm 17,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 2.317 triệu USD, tăng 12% và giảm 19%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 600 triệu USD, tăng 11,9% và giảm 11,6%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ năm trước như: Xăng dầu đạt 434 triệu USD, giảm 43,6%; máy móc thiết bị phụ tùng đạt 391 triệu USD, giảm 14,6%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 196 triệu USD, giảm 21,9%; sắt thép đạt 125 triệu USD, giảm 18,6%; chất dẻo đạt 117 triệu USD, giảm 23,6%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ như: Phương tiện vận tải, phụ tùng đạt 171 triệu USD, tăng 32,9%; ngô đạt 27 triệu USD, tăng 8,6%; hàng hóa khác đạt 1.096 triệu USD, tăng 8,6%.

Tính chung quý I/2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 8.176 triệu USD, giảm 12% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 6.583 triệu USD, giảm 11,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1.594 triệu USD, giảm 12,2%. Một số mặt hàng có giá trị nhập khẩu lớn trong quý I năm nay như: Xăng dầu đạt 1.433 triệu USD, tăng 3,9%; máy móc thiết bị phụ tùng đạt 1.110 triệu USD, giảm 14,8%; máy vi tính, hàng điện tử và linh

kiện đạt 534 triệu USD, giảm 29,2%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 456 triệu USD, tăng 4,5%; sắt thép đạt 329 triệu USD, giảm 30,4%; chất dẻo đạt 300 triệu USD, giảm 27,2%; hàng hóa khác đạt 2.812 triệu USD, tăng 1,4%.

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2023 giảm 0,22% so với tháng trước, tăng 0,62% so với tháng 12/2022 và tăng 1,26% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân quý I năm nay tăng 2,25% so với bình quân cùng kỳ năm 2022.

Trong tháng Ba, 3/11 nhóm hàng có CPI giảm so với tháng trước, trong đó: Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,57% (tác động làm giảm CPI chung 0,12%) do trong tháng giá gas và giá dầu thế giới giảm nên trong nước giá gas giảm 3,06% so với tháng trước; giá dầu hỏa giảm 7,5%; sản lượng tiêu thụ điện, nước giảm dẫn đến bình quân giá điện giảm 0,42%; giá nước giảm 3,14%. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,5% (tác động làm giảm CPI chung 0,16%) chủ yếu do giá các loại thịt gia súc, gia cầm, thủy, hải sản và rau tươi, khô, chế biến giảm nên giá nhóm hàng thực phẩm giảm 0,75%; bên cạnh đó nhóm lương thực cũng giảm 0,29%. Nhóm giao thông giảm 0,08% (tác động làm giảm CPI chung 0,01%) do giá xăng, dầu tiếp tục điều chỉnh giảm 2 kỳ vào ngày 01/3 và ngày 21/3/2023 khiến bình quân trong tháng giá nhiên liệu giảm so với tháng trước (giá xăng giảm 0,3%, giá dầu diesel giảm 8,2%). Trong tháng có 8/11 nhóm hàng CPI tăng nhẹ so với tháng trước: Nhóm văn hóa, giải trí, du lịch tăng 0,44% do trong tháng trùng với mùa Lễ hội đầu năm nên lượng khách đến tham quan, vui chơi, giải trí tăng cao; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,2%; nhóm thiết bị, đồ dùng gia đình tăng 0,15%; nhóm bưu chính viễn thông và nhóm đồ uống, thuốc lá cùng tăng 0,06%; nhóm giáo dục và nhóm thuốc, dịch vụ y tế cùng tăng 0,02%.

CPI tháng Ba và bình quân quý I năm 2023



Bình quân quý I/2023, CPI tăng 2,25% so với bình quân cùng kỳ năm trước, trong đó 8/11 nhóm hàng có CPI tăng: Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 8,3%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,58%; đồ uống và thuốc lá tăng 3,56%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,01%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,77%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,51%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,4%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,71%. Có 3/11 nhóm hàng CPI bình quân quý I năm nay giảm so với bình quân cùng kỳ: Giáo dục giảm 2,9%; bưu chính viễn thông giảm 0,35%; giao thông giảm 0,21%.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân một số nhóm hàng quý I các năm 2020 - 2023

(So với bình quân cùng kỳ năm trước)

	Đơn vị tính: %			
	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Chỉ số giá tiêu dùng	105,23	100,04	102,66	102,25
Trong đó:				
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,35	100,61	101,50	104,58
Nhà ở, điện, nước, chất đốt, VLXD	105,65	100,80	104,40	101,51
Giao thông	102,64	94,87	114,92	99,79
Giáo dục	102,76	102,72	96,82	97,10
Văn hóa, giải trí và du lịch	99,46	96,65	100,24	108,30

Chỉ số giá vàng tháng Ba giảm 0,6% so với tháng trước, giảm 2,45% so với cùng kỳ năm trước và tăng 1,66% so với tháng 12/2022. Bình quân quý I/2023, chỉ số giá vàng tăng 0,37% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Ba tăng 0,51% so với tháng trước, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm trước và giảm 1,53% so với tháng 12/2022. Bình quân quý I/2023 chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,71% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

8. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

Ngay từ đầu năm, Thành phố đã tập trung chỉ đạo thực hiện đồng bộ các giải pháp tăng thu ngân sách, đẩy mạnh công tác quyết toán các dự án hoàn thành; tăng cường giải ngân vốn đầu tư công; chỉ đạo điều hành chi ngân sách đúng quy định, đáp ứng nhiệm vụ chi thường xuyên trong đó ưu tiên các nhiệm vụ chi phục hồi kinh tế. Tổng thu ngân sách trên địa bàn quý I/2023 tăng 56% so với cùng kỳ năm trước; chi ngân sách địa phương tăng 33,5%. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục đẩy mạnh triển khai nhiều biện pháp hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho khách hàng, kiểm soát lạm phát, ổn định thị trường. Huy động vốn tăng 1,93%, dư nợ tín dụng tăng 2,41% so với cuối năm 2022.

7.1. Thu, chi ngân sách⁹

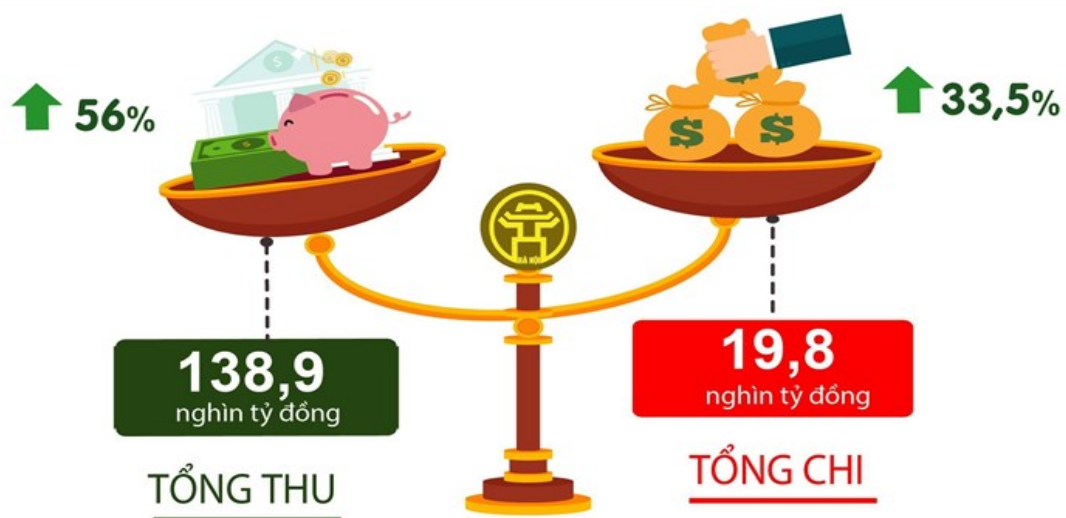
Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn quý I/2023 ước thực hiện 138,9 nghìn tỷ đồng, đạt 39,3% dự toán pháp lệnh năm và tăng 56% so với cùng kỳ năm 2022¹⁰, trong đó: Thu nội địa 131,7 nghìn tỷ đồng, đạt 40,7% dự toán và tăng 62,8% so cùng kỳ với năm 2022; thu từ dầu thô 1,7 nghìn tỷ đồng, đạt 81,2% và tăng 36,7%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 5,4 nghìn tỷ đồng, đạt 20,1% và giảm 20,8%.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong thu nội địa quý I/2023: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước thực hiện 26,3 nghìn tỷ đồng, đạt 44,6% dự toán và gấp 1,8 lần cùng kỳ năm trước; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 8,2 nghìn tỷ đồng, đạt 34,8% và tăng 35,7%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 29,9 nghìn tỷ đồng, đạt 40,3% và tăng 20,9%; thuế thu nhập cá nhân 13,8 nghìn tỷ đồng, đạt 35,9% và tăng 8,2%; thu tiền sử dụng đất 2 nghìn tỷ đồng, đạt 11,8% và giảm 61,3%; thu lệ phí trước bạ 1,8 nghìn tỷ đồng, đạt 20,9% và giảm 12,9%; thu phí và lệ phí 4,4 nghìn tỷ đồng, đạt 25,0% và tăng 3,7%.

Chi ngân sách địa phương quý I/2023 ước thực hiện 19,8 nghìn tỷ đồng, đạt 18,8% dự toán năm và tăng 33,5% so với cùng kỳ năm 2022¹¹, trong đó: Chi đầu tư phát triển 7,9 nghìn tỷ đồng, đạt 16,9% dự toán và gấp 1,9 lần cùng kỳ; chi thường xuyên 11,8 nghìn tỷ đồng, đạt 21,2% và tăng 14,2%.

Thu, chi Ngân sách Nhà nước quý I năm 2023

(So với cùng kỳ năm 2022)



⁹ Theo Báo cáo của Sở Tài chính Hà Nội ngày 22/3/2023.

¹⁰ Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn quý I/2022 đạt 31,8% dự toán năm, tăng 15,6% so với quý I/2021.

¹¹ Chi ngân sách địa phương quý I/2022 đạt 15,5% dự toán năm, tăng 31,6% so với quý I/2021.

8.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Tháng Ba, các Tổ chức tín dụng (TCTD) trên địa bàn thực hiện nghiêm quy định về lãi suất do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) quy định, phổ biến ở mức 0,2 - 0,6%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 5,0 - 6,0%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5,8 - 7,2%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 7,2 - 8,2%/năm. Lãi suất cho vay bình quân của ngân hàng thương mại trong nước đối với các khoản vay cũ và mới còn dư nợ ở mức 9 - 10,7%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) bình quân khoảng 4,7%/năm theo quy định của NHNN. Lãi suất huy động USD của TCTD ở mức 0%/năm đối với tiền gửi của cá nhân và tổ chức.

Hoạt động huy động vốn: Ước đến cuối tháng 3/2023, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 4.974 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2% so với tháng trước, và tăng 1,93% so với thời điểm kết thúc năm 2022, trong đó tiền gửi đạt 4.572 nghìn tỷ đồng¹², tăng 0,22% và tăng 2,1%; phát hành giấy tờ có giá đạt 402 nghìn tỷ đồng, tương đương tháng trước và cuối năm trước.

Hoạt động tín dụng: Ước đến cuối tháng 3/2023, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 3.017 nghìn tỷ đồng, tăng 0,43% so với tháng trước và tăng 2,41% so với thời điểm kết thúc năm 2022, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 1.195 nghìn tỷ đồng, tăng 0,43% và tăng 2,34%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.822 nghìn tỷ đồng, tăng 0,43% và tăng 2,45%. Các TCTD tích cực nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro thông qua việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nhằm phát hiện các khoản vay có vấn đề trước khi phát sinh tình trạng nợ xấu. Tính đến cuối tháng 3/2023, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,89% trong tổng dư nợ và 2,1% tổng dư nợ cho vay.

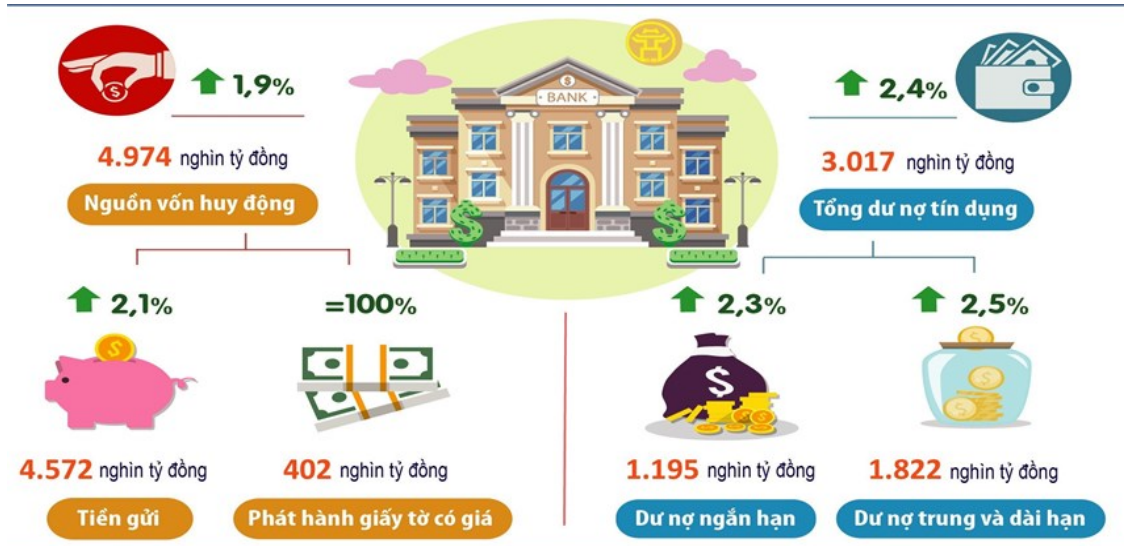
Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn Thành phố: Cho vay theo chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp chiếm 19,7% trong tổng dư nợ cho vay nền kinh tế; cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 19,2%; chương trình nông nghiệp, nông thôn chiếm 9,1%; cho vay xuất khẩu chiếm 5,2%; cho vay công nghiệp hỗ trợ chiếm 2,4%; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 0,4%; cho vay chính sách xã hội chiếm 0,5%. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Hà Nội tiếp tục triển khai các chính sách, biện pháp

¹² Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.706 nghìn tỷ đồng, tăng 0,13% so với tháng trước và tăng 1,89% so với thời điểm kết thúc năm 2022; tiền gửi thanh toán đạt 2.866 nghìn tỷ đồng tăng 0,27% và 2,23%.

cơ cấu lại nợ, giảm lãi suất cho vay, tạm thời giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay phù hợp quy định, xem xét cho khách hàng vay mới, vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh; giảm phí các dịch vụ thanh toán để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng Ba năm 2023

(So với thời điểm cuối năm 2022)



8.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng Hai năm 2023, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.199 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 342 doanh nghiệp và Upcom có 857 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 553,6 nghìn tỷ đồng, tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 149,4 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6% và tăng 12,7%; Upcom đạt 404,2 nghìn tỷ đồng, tương đương tháng trước và tăng 7,1%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của tháng Hai đạt 1.224 nghìn tỷ đồng, giảm 4% so với tháng trước và giảm 35,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 254 nghìn tỷ đồng, giảm 5,8% và giảm 47,3%; Upcom đạt 970 nghìn tỷ đồng, giảm 3,5% và giảm 31,1%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Hai khối lượng giao dịch đạt 1.423 triệu CP được chuyển nhượng, tăng 30,7% so với tháng trước và tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 21,7 nghìn tỷ đồng, tăng 35% và giảm 47,4%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 1.374 triệu CP, tăng 36,1% và tăng 2,9%; giá trị đạt 20,7 nghìn tỷ đồng, tăng 41,3% và giảm 46,9%. Tính chung 2 tháng đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 2,5 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 37,7 nghìn tỷ đồng, giảm 29,2% về khối lượng và giảm 62,8% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Hai, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 195 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 30 mã giao dịch; cá nhân 165 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới 2 tháng đầu năm 2023 đạt 113 nghìn tài khoản.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Giải quyết việc làm

Ngay sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, Thành phố đẩy mạnh các giải pháp hỗ trợ, phát triển thị trường lao động, giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn. Số lao động được giải quyết việc làm trong quý I/2023 đạt hơn 44,6 nghìn người, đạt 27,5% kế hoạch năm.

Tháng Ba, Thành phố đã giải quyết việc làm cho 15,7 nghìn lao động, tăng 12,1% so với tháng trước. Tính chung quý I/2023, toàn Thành phố giải quyết việc làm cho hơn 44,6 nghìn lao động, đạt 27,5% kế hoạch năm và tương đương cùng kỳ năm trước, trong đó Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho đối tượng nghèo, đối tượng chính sách xã hội vay với tổng số tiền là 499,6 tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 10,3 nghìn lao động; Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội đã tổ chức thành công 53 phiên giao dịch việc làm với 1.557 đơn vị, doanh nghiệp tham gia và 10,9 nghìn lao động được phỏng vấn, kết quả có 3.443 người được tuyển dụng sau khi kết thúc phiên giao dịch; có 728 người được giải quyết đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng tại thị trường Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc; 30,1 nghìn người tự tạo việc làm qua tư vấn, giới thiệu việc làm của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ việc làm trên địa bàn Thành phố. Cũng trong quý I/2023, Thành phố ra quyết định hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho 14,3 nghìn người với số tiền hỗ trợ 427 tỷ đồng, tư vấn giới thiệu việc làm cho 12,6 nghìn người; hỗ trợ học nghề cho 232 người với số tiền hơn 1 tỷ đồng.

2. Bảo đảm an sinh xã hội

Trong quý I/2023, công tác bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội tiếp tục được Thành phố và các cấp, các ngành quan tâm thực hiện; hoạt động hỗ trợ, tặng quà được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng thụ hưởng.

Trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023, Thành phố đã tặng gần 1,8 triệu suất quà cho các đối tượng chính sách ưu đãi, người có công, hộ nghèo, cận nghèo, người cao tuổi, đối tượng bảo trợ xã hội, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, công nhân viên chức lao động đã nghỉ hưu, mất sức với tổng số tiền 834,8 tỷ đồng, đạt 150,6% kế hoạch năm, kinh phí tăng 15,4% và mức quà trung bình tăng 24,2% so với quà tặng Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022.

Bên cạnh đó, trong quý I/2023 Thành phố cũng đã chi trả trợ cấp hàng tháng cho gần 82 nghìn người đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng với số tiền 446 tỷ đồng; chi trả trợ cấp một lần với số tiền 15 tỷ đồng; chi điều dưỡng người có công với số tiền 3,3 tỷ đồng; điều chỉnh mức trợ cấp thờ cúng liệt sĩ đối với 29.870 trường hợp với kinh phí 41,8 tỷ đồng. Cũng trong tháng Ba, Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết 1.500 hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi người có công và thân nhân người có công với kinh phí 5,7 tỷ đồng; tính chung quý I/2023, Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết 5.276 hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi người có công và thân nhân người có công với kinh phí 18,7 tỷ đồng.

3. Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm xã hội

Năm 2023, theo kế hoạch Thành phố giao: Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế (BHYT) đạt 93,5% dân số. Tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội (BHXH) đạt 45% số người trong độ tuổi lao động, trong đó nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện chiếm 2%. Số người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) đạt 39% lực lượng lao động.

Ước tính đến hết quý I/2023, tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế của Thành phố đạt 92,9% dân số¹³ với 7.742 nghìn người tham gia, tăng 1% so với cuối tháng trước và tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước; có 1.989 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội bắt buộc (chiếm 40,9% lực lượng trong độ tuổi lao động), tăng 0,2% và tăng 5,9%; hơn 75,5 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện (chiếm 1,6%), tăng 4,7% và tăng 0,6%; hơn 1.923 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (chiếm 38,3%), tăng 0,2% và tăng 6%.

4. Giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Năm học 2022 - 2023, toàn Thành phố có 2.840 trường mầm non, phổ thông và 1 trường trung cấp chuyên nghiệp với 65,2 nghìn phòng học; gần 2,2 triệu học sinh, 139 nghìn giáo viên và 67,4 nghìn lớp (tăng 27 trường, 1.539 lớp và 51,3 nghìn học sinh so với cùng kỳ năm học trước). Trong đó, công lập có 2.251 trường; 49,2 nghìn lớp; 1.878 nghìn học sinh; 102,3 nghìn giáo viên; 49 nghìn phòng học (tăng 13 trường, 771 lớp và 22,8 nghìn học sinh); tư thục có 542 trường; 15,2 nghìn lớp; 34,5 nghìn giáo viên; 293,5 nghìn học sinh; 17,6 nghìn phòng học (tăng 14 trường, 768 lớp và 28,5 nghìn học sinh). Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tiếp tục được Thành phố quan tâm chỉ đạo, triển khai thực hiện. Đến cuối tháng 3/2023, trên địa bàn Thành phố có 58,6% tổng số trường đạt chuẩn quốc gia (công lập 72,2%). Trong đó tỉ lệ đạt chuẩn quốc gia của các cấp học: Mầm non là 50,4% (công lập 71,3%); Tiểu học 63,9% (công lập 67,7%); Trung học cơ sở 75% (công lập 79,7%); Trung học phổ thông 36,3%

¹³ Chưa bao gồm lực lượng vũ trang.

(công lập 66,1%). Thành phố tiếp tục triển khai Kế hoạch xây dựng, phấn đấu đến cuối năm 2023 công nhận mới 130 trường công lập đạt chuẩn quốc gia (trong đó, mầm non 46 trường; tiểu học 53 trường; THCS 28 trường; THPT 3 trường).

Chất lượng giáo dục, đào tạo Hà Nội tiếp tục được giữ vững, cùng với sự nỗ lực, sáng tạo, chủ động trong dạy và học, ngành Giáo dục Thủ đô đã đổi mới nâng cao chất lượng dạy và học; phát huy hiệu quả các phong trào thi giáo viên dạy giỏi, học sinh giỏi các cấp. Trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia cấp trung học phổ thông năm học 2022 - 2023¹⁴, có 4.589 thí sinh cả nước dự thi, thành phố Hà Nội dẫn đầu các địa phương với 141 thí sinh đoạt giải (gồm 13 giải Nhất, 46 giải Nhì, 41 giải Ba và 41 giải Khuyến khích).

Về giáo dục nghề nghiệp, hiện nay trên địa bàn Thành phố có 308 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề. Trong đó, 68 trường cao đẳng, 59 trường trung cấp, 36 trung tâm giáo dục nghề nghiệp; 18 trung tâm giáo dục thường xuyên và 127 doanh nghiệp, loại hình khác. Trong quý I/2023, các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố đã tuyển sinh được 36,8 nghìn người (trong đó 2,5 nghìn người trình độ cao đẳng; 2,4 nghìn người trình độ trung cấp; 31,9 nghìn người trình độ sơ cấp, dưới 3 tháng), đạt 16% kế hoạch tuyển sinh năm 2023, tăng 76,5% so với cùng kỳ năm trước¹⁵, góp phần cung cấp nguồn lao động có trình độ đào tạo cho thị trường lao động.

5. Tình hình dịch bệnh

Trong quý I/2023, Thành phố kiểm soát tốt dịch Covid-19. Một số dịch bệnh mùa Đông Xuân xuất hiện trên địa bàn nhưng không ghi nhận ổ dịch lớn.

Dịch Covid-19 trên địa bàn Hà Nội được kiểm soát tốt, người dân mắc bệnh ở mức độ nhẹ được cách ly, điều trị tại nhà. Cộng dồn từ đầu năm đến ngày 20/3/2023 trên địa bàn Thành phố có 175 ca mắc, không ghi nhận trường hợp tử vong.

Các dịch bệnh khác: Bệnh Tay chân miệng có xu hướng tăng so với tháng trước, trong tháng ghi nhận 132 ca mắc, tăng 116 ca so với tháng trước; cộng dồn từ đầu năm 2023 đến nay, Hà Nội ghi nhận 151 ca mắc, không ghi nhận trường hợp tử vong (cùng kỳ năm 2022 không ghi nhận ca mắc). Bệnh thủy đậu, trong 3 tháng đầu năm Thành phố ghi nhận 548 mắc, 0 tử vong, số mắc mới tăng cao ở nhóm tuổi mầm non (36,5%) và tiểu học (38%). Bệnh Sốt xuất huyết Dengue có xu hướng giảm, theo báo cáo của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội trong 4 tuần vừa qua có 54 trường hợp mắc Sốt xuất huyết; cộng dồn từ đầu năm đến nay, Hà Nội ghi nhận 172 trường hợp mắc Sốt

¹⁴ Tổ chức vào ngày 24 và 25/02/2023

¹⁵ Quý I/2022 các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố tuyển sinh và đào tạo cho 20,8 nghìn lượt người

xuất huyết, không ghi nhận trường hợp tử vong (cùng kỳ năm 2022 có 9 ca mắc, 0 tử vong). Số ca mắc Sốt xuất huyết từ đầu năm 2023 đến nay đang có xu hướng giảm nhưng vẫn ở mức cao so với cùng kỳ năm trước, Thành phố tiếp tục duy trì đội đáp ứng nhanh và thường trực phòng chống dịch, bảo đảm sẵn sàng đáp ứng kịp thời các tình huống dịch bệnh xảy ra trên địa bàn.

Ngoài ra, Hà Nội chưa ghi nhận ca mắc đậu mùa khi, bệnh viêm gan cấp tính không rõ nguyên nhân ở trẻ; các dịch bệnh khác như bệnh dại, liên cầu lợn, uốn ván, sởi, viêm não Nhật Bản, ho gà... không ghi nhận ổ dịch. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn được Thành phố quan tâm, đẩy mạnh các biện pháp kiểm tra, kiểm soát thị trường, đấu tranh chống buôn bán hàng nhập lậu, hàng giả, kém chất lượng, không rõ nguồn gốc, vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm.

6. Hoạt động văn hóa, thể thao

Quý I/2023 trùng với Tết Nguyên đán Quý Mão, hoạt động Lễ hội, vui chơi, giải trí, văn hóa nghệ thuật diễn ra sôi động. Tại các di tích lịch sử thu hút lượng lớn khách đến tham quan với hơn 800 nghìn lượt người, đạt 46,5% kế hoạch năm, gấp 29 lần so với cùng kỳ năm trước¹⁶. Hoạt động thể thao tiếp tục được quan tâm hướng tới các giải đấu chuyên nghiệp trong nước và quốc tế.

Hoạt động văn hóa: Đầu xuân Quý Mão, trên địa bàn Thành phố đã diễn ra nhiều lễ hội lớn như Lễ hội Gò Đống Đa, đền Hai Bà Trưng (huyện Mê Linh), Đền Sóc, Đền Cỗ Loa, Chùa Hương, Chùa Trăm Gian... Để đảm bảo việc tổ chức Lễ hội diễn ra an toàn, Thành phố yêu cầu các quận, huyện, thị xã nêu cao vai trò trách nhiệm của chính quyền địa phương trong công tác chỉ đạo tổ chức Lễ hội; tăng cường công tác tuyên truyền, phối hợp trong công tác quản lý, kịp thời giải quyết, chấn chỉnh những phát sinh, tồn tại diễn ra trong Lễ hội; xây dựng kế hoạch chi tiết, đảm bảo an toàn cho các hoạt động diễn ra tại Lễ hội. Bên cạnh đó, Thành phố tổ chức tốt các Chương trình biểu diễn nghệ thuật Mừng Đảng - Mừng Xuân Quý Mão 2023, Chào mừng kỷ niệm 93 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2023), kỷ niệm 113 năm Ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3 và 1983 năm khởi nghĩa Hai Bà Trưng, kỷ niệm 92 năm ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh (26/3/1931-26/3/2023)... thu hút đông đảo các tầng lớp Nhân dân và khách du lịch tham gia. Trong quý I/2023, Thành phố đã tổ chức được 270 buổi diễn gồm cả phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại và biểu diễn có doanh thu với tổng số tiền hơn 4 tỷ đồng, thu hút trên 75 nghìn lượt khán giả.

¹⁶ Quý I/2022 Thành phố hạn chế khách tham quan du lịch do ảnh hưởng dịch Covid-19.

Hoạt động thể thao: Trong tháng Ba, Thành phố tiếp tục cử các đoàn huấn luyện viên, vận động viên đi tập huấn, thi đấu các giải đấu trong nước và quốc tế, đồng thời phối hợp tổ chức các giải thi đấu chuyên nghiệp theo kế hoạch. Thể thao thành tích cao Hà Nội 3 tháng đầu năm 2023 đạt được 28 huy chương tại các giải đấu quốc tế (11 huy chương Vàng, 8 huy chương Bạc, 9 huy chương Đồng) và 7 huy chương trong nước (4 huy chương Bạc, 3 huy chương Đồng).

Trong thể thao quần chúng, Thành phố tổ chức các hoạt động thể thao hướng tới chào mừng kỷ niệm 77 năm ngày Thể thao Việt Nam và các hoạt động kỷ niệm Ngày Giải phóng miền Nam như: Tổ chức Lễ phát động Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân, phát động và Chung kết Giải chạy Báo Hà Nội Mới mở rộng lần thứ 48 - Vì hòa bình năm 2023 tại Tượng đài Lý Thái Tổ và xung quanh hồ Hoàn Kiếm.

7. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Ba (từ 15/02/2023 đến 14/3/2023) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 236 vụ phạm pháp hình sự, trong đó có 214 vụ do công an khám phá. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 540 đối tượng. Phát hiện, bắt giữ 108 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế với 213 đối tượng, thu nộp ngân sách 10,8 tỷ đồng. Cộng dồn từ đầu năm 2023, phát hiện 746 vụ phạm pháp hình sự, bắt giữ theo luật 1.202 đối tượng; 1.026 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế, bắt giữ 1.275 đối tượng.

Tội nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 32 vụ cờ bạc, bắt giữ 255 đối tượng. Tổng số vụ vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện là 123 vụ, bắt giữ 187 đối tượng, trong đó xử lý hình sự 117 vụ với 161 đối tượng.

Tai nạn giao thông: Tháng Ba, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 37 vụ tai nạn giao thông làm 16 người chết và bị thương 26 người. Trong đó, 36 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 15 người chết, 26 người bị thương và 1 vụ tai nạn đường sắt làm 1 người chết. Cộng dồn 3 tháng đầu năm, xảy ra 130 vụ tai nạn giao thông (126 vụ tai nạn giao thông đường bộ và 4 vụ tai nạn giao thông đường sắt), làm 56 người chết và 126 người bị thương.

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ: Trong tháng, phát hiện 325 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 329 đối tượng; xử lý 313 vụ với 316 đối tượng; thu nộp ngân sách gần 3,2 tỷ đồng. Cũng trong tháng Ba, trên địa bàn Thành phố xảy ra 19 vụ cháy, không gây thiệt hại về người, trong đó có 1 vụ cháy lớn, 5 vụ cháy trung bình, 12 vụ cháy nhỏ và 1 vụ cháy rừng. Cộng dồn 3 tháng đầu năm, ghi nhận 1.998 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 2.012 đối tượng; 81 vụ cháy làm 7 người bị thương.

Khái quát lại, trong bối cảnh kinh tế thế giới, khu vực còn nhiều khó khăn, biến động phức tạp, khó lường, kinh tế - xã hội Thành phố quý I/2023 đạt được kết quả trên là rất quan trọng, đáng ghi nhận. Để thực hiện tốt các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố năm 2023, nhiệm vụ 9 tháng cuối năm đòi hỏi các cấp, các ngành, các địa phương và mỗi đơn vị cần tiếp tục khẩn trương, tập trung thực hiện nghiêm túc các Văn bản, chỉ đạo của Trung ương và Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023; tập trung củng cố, thúc đẩy các động lực tăng trưởng kinh tế, phát triển các lĩnh vực văn hóa, du lịch, đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn, đồng thời thực hiện tốt một số nội dung sau:

Một là, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh, cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh của Thành phố. Tập trung rà soát để kịp thời tháo gỡ khó khăn và thực hiện đồng bộ hoạt động hỗ trợ sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp thông qua các khoản cho vay với lãi suất ưu đãi, các chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng, đất đai, nhân lực...; khuyến khích ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, chuyển đổi số, khuyến công, khuyến nông, sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản.

Hai là, tập trung khai thác và phát triển thị trường nội địa, nâng cao sức tiêu dùng trong nước và phát triển thương hiệu Việt. Đẩy mạnh các chương trình kích cầu tiêu dùng, thực hiện hiệu quả cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Tổ chức các chương trình khuyến mại tập trung với nhiều lĩnh vực, kết hợp giới thiệu quảng bá nhằm đẩy nhanh phục hồi, phát triển du lịch Thủ đô.

Ba là, đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp theo định hướng Chương trình phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ và Đề án phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực của Thành phố. Củng cố, nâng cao năng lực sản xuất của doanh nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp, đồng thời kêu gọi đầu tư xây dựng hạ tầng, sản xuất kinh doanh trong khu, cụm công nghiệp trên địa bàn Thành phố.

Bốn là, thực hiện tốt việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi trong nông nghiệp. Tăng cường quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp trên địa, tích cực nâng cao chất lượng cây, con giống; bảo đảm phân bón, thuốc bảo vệ thực vật phục vụ sản xuất. Bám sát khung thời vụ, đồng thời theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết và tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm.

Năm là, thực hiện đồng bộ, quyết liệt, khẩn trương, có hiệu quả hơn nữa các giải pháp đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công; huy động tốt nguồn vốn tư nhân cho đầu tư phát triển. Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình,

dự án trọng điểm, công trình lớn, quan trọng, thiết yếu, các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng giao thông, hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các làng nghề truyền thống và nhà ở xã hội.

Sáu là, kiểm soát tốt dịch bệnh; nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, bảo đảm cung ứng thuốc, trang thiết bị, vật tư y tế cho các cơ sở khám, chữa bệnh. Thực hiện tốt công tác an sinh, phúc lợi xã hội; hỗ trợ kịp thời, đúng đối tượng thụ hưởng chính sách thường xuyên và đột xuất. Tăng cường công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ. 

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG



Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu Quý I năm 2023

	Đơn vị tính	Ước tính quý I năm 2023	Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	%	-	5.80
2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	100.8
3. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	81754	108.6
4. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	8109	95.5
5. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	902956	110.0
6. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	184410	112.6
7. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác	Tỷ đồng	65564	113.3
8. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	46730	121.2
9. Khách du lịch đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	1000 Lượt khách	1051	320.3
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>1000 Lượt khách</i>	<i>712</i>	<i>1498.1</i>
10. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	3721	95.4
11. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	8176	88.0
12. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%	-	102.25
13. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	138859	156.0
14. Chi Ngân sách địa phương	Tỷ đồng	19779	133.5

2. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn quý I năm 2023 (Giá 2010)

	%	
	Quý I năm 2022	Quý I năm 2023
TỔNG SỐ	5.91	5.80
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.14	2.11
Công nghiệp và xây dựng	7.69	2.41
<i>Công nghiệp</i>	8.64	1.82
<i>Xây dựng</i>	5.68	3.69
Dịch vụ	5.80	7.40
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4.47	3.05

3. Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2023 (Giá HH)

	%	
	Quý I năm 2022	Quý I năm 2023
TỔNG SỐ	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.31	2.07
Công nghiệp và xây dựng	19.92	19.57
<i>Công nghiệp</i>	14.31	13.89
<i>Xây dựng</i>	5.61	5.68
Dịch vụ	65.24	66.26
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	12.53	12.10

4. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 3 năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa đông xuân	83651	81960	98.0
Các loại cây khác			
Ngô	9772	8437	86.3
Khoai lang	1296	1026	79.2
Đậu tương	984	835	84.9
Lạc	1594	1425	89.4
Rau các loại	22614	23150	102.4
Đậu các loại	283	226	79.9
CHĂN NUÔI			
Đầu con (1000 con)			
Trâu	27.7	28.7	103.6
Bò	130.1	129.6	99.7
Lợn	1375	1437	104.5
Gia cầm	39220	39950	101.9
Trong đó: Đàn gà	26030	26200	100.7

5. Kết quả sản xuất vụ đông năm 2023

	Thực hiện vụ đông năm 2022	Ước tính vụ đông năm 2023	Vụ đông năm 2022 so với vụ đông năm 2023 (%)
Tổng diện tích gieo trồng cây vụ đông (Ha)	28589	27576	96.5
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
<i>Ngô</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	6586	5336	81.0
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	54.2	53.3	98.3
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	35693	28443	79.7
<i>Khoai lang</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	1106	887	80.2
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	89.0	87.5	98.4
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	9840	7762	78.9
<i>Đậu tương</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	825	716	86.8
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	18.4	17.2	93.8
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	1517	1236	81.4
<i>Lạc</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	300	265	88.4
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	22.6	22.7	100.5
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	678	603	88.9
<i>Rau các loại</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	14298	14717	102.9
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	228.0	228.9	100.4
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	326040	336850	103.3
<i>Đậu các loại</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	87	73	83.7
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	17.8	17.4	97.8
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	155	126	81.8

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 3 năm 2023 so với tháng trước	Tháng 3 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	116.9	105.9	102.9	100.8
Khai khoáng	86.5	74.2	66.5	82.9
Khai khoáng khác	86.5	74.2	66.5	82.9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	118.2	106.1	102.5	100.4
Sản xuất chế biến thực phẩm	109.4	106.7	102.8	102.1
Sản xuất đồ uống	146.0	124.9	143.9	128.9
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	138.1	107.1	104.1	105.1
Dệt	124.6	93.7	90.5	93.9
Sản xuất trang phục	111.8	100.8	99.7	92.4
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	116.4	105.3	99.8	96.5
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	138.2	105.1	123.2	126.0
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	111.8	102.6	113.4	99.2
In, sao chụp bản ghi các loại	102.9	93.0	97.4	77.0
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	132.6	109.6	97.0	99.8
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	144.1	85.2	104.7	113.2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	116.9	101.4	95.0	90.2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	126.4	105.8	95.8	100.8
Sản xuất kim loại	105.0	90.8	94.1	88.5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	133.6	104.3	107.6	112.8
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	112.7	109.0	110.2	103.5
Sản xuất thiết bị điện	106.1	113.8	97.7	93.2
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	78.6	134.0	75.6	66.7
Sản xuất xe có động cơ	123.7	117.6	104.5	101.8
Sản xuất phương tiện vận tải khác	99.7	115.6	93.4	96.0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	121.6	103.5	104.3	101.5
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	118.4	89.5	99.0	97.3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	161.3	92.0	140.7	100.2

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp)

	%			
	Tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 3 năm 2023 so với tháng trước	Tháng 3 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	107.7	103.7	105.3	104.3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	107.7	103.7	105.3	104.3
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105.4	107.0	110.4	107.5
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104.8	100.4	104.1	104.1
Thoát nước và xử lý nước thải	94.9	129.1	112.0	103.9
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	108.7	107.3	115.5	111.5

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2023	Ước tính tháng 3 năm 2023	Ước tính quý I năm 2023	so với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 3	Quý I
					năm	năm
					2023	2023
Đá xây dựng	1000 M3	314	233	896	66.5	82.9
Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu lít	15	17	42	126.3	115.6
Sữa và kem dạng bột	Tấn	124	122	350	110.6	146.0
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	1516	1571	5016	85.0	80.7
Bia các loại	Triệu lít	23	30	73	109.4	104.7
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	139	149	411	104.1	105.1
Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	1000 Cái	2400	2482	8173	116.3	128.2
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	2101	2029	5854	98.1	81.6
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	4260	4544	12932	95.0	96.4
Giày, dép	1000 Đôi	596	627	1773	92.7	90.8
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	4824	5006	14148	90.7	101.8
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	3157	5485	15502	92.5	86.8
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu chiếc	51	51	143	136.8	106.0
Giấy và bìa nhãn	1000 Tấn	9	11	27	103.8	91.5
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	5931	5634	16240	93.9	94.2
Phân bón các loại	1000 Tấn	27	25	68	113.5	111.8
Thuốc trừ sâu	Tấn	1010	1017	2961	75.2	79.2
Thuốc kháng sinh dạng viên	Tỷ viên	45	48	136	116.9	113.2
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Tấn	16	11	38	174.6	236.0
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	293	235	717	41.5	53.4
Dung dịch đạm huyết thanh	1000 Lít	822	865	2289	844.1	173.1
Cửa bằng plasstic	Tấn	3515	3254	10285	83.0	77.4
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	2169	1984	5547	92.4	86.8
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	340	408	1046	105.2	94.2
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	111	149	422	81.6	74.7
Thép không gỉ các loại	Tấn	86	80	263	75.0	15.4
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	5232	5420	15258	99.5	95.2
Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	62	60	174	95.9	89.2

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Tiếp)

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	so với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 02	tháng 3	quý I	Tháng 3	Quý I
		năm	năm	năm	năm	năm
		2023	2023	2023	2023	2023
Máy copy - in	1000 Cái	432	398	1133	87.0	92.8
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	450	552	1351	77.3	70.8
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	30	17	77	50.0	101.8
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	18	22	55	42.2	44.1
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	185	256	549	111.6	120.5
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải ≤ 5 tấn	Chiếc	420	496	1340	114.2	117.0
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	2585	3757	8235	112.4	110.3
Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	36	40	105	86.4	95.5
Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	5652	6974	16619	138.6	124.3
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	1000 Chiếc	30	41	100	97.3	96.7
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	19	20	63	83.8	91.0
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	45	45	123	111.2	121.0
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	616	469	1636	101.1	118.1
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	161	370	638	91.4	52.9
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2057	2132	6264	105.3	104.3
Nước uống được	Triệu M ³	20	20	59	100.1	101.9

8. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện quý I năm 2022	Thực hiện quý IV năm 2022	Ước tính quý I năm 2023	Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	75270	162145	81754	108.6
Phân theo nguồn vốn				
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	14987	29490	15317	102.2
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	15	35	36	231.2
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	4879	11895	5068	103.9
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	3610	10536	3720	103.1
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	43103	93687	47951	111.2
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	5580	10783	6442	115.4
Vốn huy động khác	3096	5719	3220	104.0
Phân theo khoản mục đầu tư				
Vốn đầu tư XD CB	45608	108340	50175	110.0
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho SX không qua XD CB	21243	35608	22892	107.8
Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	3683	9768	3811	103.5
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	3661	6339	3766	102.9
Vốn đầu tư khác	1075	2090	1110	103.3

9. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Quý I	Quý I
	năm	tháng 02	tháng 03	quý I	năm 2023	năm 2023
	2023	năm	năm	năm	so với	so với cùng kỳ
		2023	2023	2023	kế hoạch	năm trước
TỔNG SỐ	51573	2571	3066	8109	15.7	95.5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	22723	1190	1252	3624	15.9	88.8
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	16445	917	956	2787	17.0	82.2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>5279</i>	<i>247</i>	<i>250</i>	<i>740</i>	<i>14.0</i>	<i>38.9</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2587	36	56	112	4.3	206.3
Vốn nước ngoài (ODA)	3371	213	215	652	19.3	115.4
Xổ số kiến thiết	320	24	25	73	22.7	99.2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	27090	1280	1682	4182	15.4	102.7
Vốn cân đối ngân sách huyện	22623	940	1229	3108	13.7	104.7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>12123</i>	<i>405</i>	<i>617</i>	<i>1331</i>	<i>11.0</i>	<i>96.1</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	4467	340	453	1074	24.0	97.3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1760	102	132	303	17.2	89.3
Vốn cân đối ngân sách xã	1365	82	111	249	18.3	84.2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1059</i>	<i>62</i>	<i>70</i>	<i>171</i>	<i>16.2</i>	<i>84.8</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	395	20	21	54	13.7	123.4

10. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 02	tháng 03	quý I	Tháng 03	Quý I
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	293123	297900	902956	113.3	110.0
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	26967	27300	82554	102.4	100.9
Ngoài Nhà nước	251291	255500	774883	115.2	111.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	14865	15100	45519	105.2	101.8
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	241114	245300	742737	115.2	110.6
Khách sạn, nhà hàng	7151	7265	21923	106.7	112.5
Du lịch lữ hành	1403	1410	4213	281.7	300.3
Dịch vụ	43455	43925	134083	103.3	104.1
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	60001	60920	184410	113.6	112.6
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	7819	7920	23789	101.9	101.7
Ngoài Nhà nước	49769	50550	153171	116.0	115.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2413	2450	7450	107.5	102.7
Chia theo ngành hoạt động					
Bán lẻ hàng hóa	38684	39350	118846	114.7	112.2
Khách sạn, nhà hàng	7151	7265	21923	106.7	112.5
Du lịch lữ hành	1403	1410	4213	281.7	300.3
Dịch vụ	12763	12895	39428	107.3	106.7
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)					
Nhà nước	13.0	13.0	12.9	-	-
Ngoài Nhà nước	83.0	83.0	83.1	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4.0	4.0	4.0	-	-

11. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 02	tháng 03	03 tháng	Tháng 03	03 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	38684	39350	118846	114.7	112.2
Lương thực, thực phẩm	8373	8505	25913	121.0	111.8
Hàng may mặc	2352	2380	7232	98.5	100.9
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	4628	4720	14249	109.8	104.4
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	628	630	1879	101.6	101.1
Gỗ và vật liệu xây dựng	849	870	2583	128.8	118.5
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	4201	4270	12885	110.6	111.5
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	1000	1015	3041	118.0	111.3
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>96</i>	<i>98</i>	<i>292</i>	<i>117.5</i>	<i>117.6</i>
Xăng, dầu các loại	6533	6680	19620	108.2	105.7
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	583	575	1723	122.3	125.9
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	988	1000	3064	121.2	117.7
Hàng hóa khác	7628	7775	23804	124.1	129.3
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	921	930	2853	112.5	107.7

12. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 02	tháng 03	03 tháng	Tháng 03	03 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	21317	21570	65564	111.6	113.3
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	7151	7265	21923	106.7	112.5
Dịch vụ lưu trú	622	650	1877	157.2	157.5
Dịch vụ ăn uống	6529	6615	20046	103.5	109.6
Du lịch lữ hành	1403	1410	4213	281.7	300.3
Dịch vụ tiêu dùng khác	12763	12895	39428	107.3	106.7

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tháng 02	tháng 3	quí I	tháng 3	Quý I
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn người)	29871	30039	89010	122.3	125.1
Đường bộ	29278	29488	87257	121.9	125.2
Đường thủy	186	132	442	89.6	111.8
Đường sắt	407	419	1311	190.5	118.8
II. Luân chuyển (Triệu người.km)	792	798	2382	132.4	136.6
Đường bộ	786	793	2366	132.3	136.8
Đường thủy	2	1	4	95.3	118.7
Đường sắt	4	4	12	189.1	118.2
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	112989	116017	341440	125.8	123.9
Đường bộ	107786	110413	325689	125.7	124.2
Đường thủy	5079	5475	15376	127.1	119.6
Đường sắt	124	129	375	115.9	114.4
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	10903	11583	32991	125.0	119.1
Đường bộ	3201	3279	9661	121.7	119.6
Đường thủy	7693	8295	23303	126.4	118.8
Đường sắt	9	9	27	133.6	130.9

14. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 02	tháng 03	03 tháng	tháng 03	03 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	44392	15872	46730	120.6	121.2
Vận chuyển hành khách	1529	1535	4574	125.6	129.5
Đường bộ	1507	1517	4516	125.9	129.8
Đường thủy	16	12	39	88.8	110.7
Đường sắt	6	6	19	181.5	113.8
Vận tải hàng hóa	6339	6614	19083	123.6	119.7
Đường bộ	3856	3955	11615	121.7	119.6
Đường thủy	2473	2648	7439	126.7	119.9
Đường sắt	10	10	30	116.5	115.0
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	6741	6770	20248	116.7	120.4
Bưu chính chuyển phát	953	953	2825	122.0	125.7

15. Khách du lịch

	<i>1000 Lượt người; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 02	tháng 03	03 tháng	Tháng 03	03 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023

Khách du lịch (do cơ sở lưu trú phục vụ)

Khách đến Hà Nội	346	413	1051	358.6	320.3
a. Khách nội địa	111	113	339	116.0	120.7
Chia ra					
- Khách trong ngày	48	49	146	118.3	123.0
- Khách ngủ qua đêm	63	64	193	114.3	119.1
b. Khách quốc tế	235	300	712	1664.0	1498.1
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	143	148	429	374.7	386.8
- Khách quốc tế	11	13	34	200.0	193.2
- Khách trong nước	132	135	395	409.1	423.4

16. Kim ngạch xuất khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 02	tháng 3	quý I	Tháng 3	Quý I
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	1276	1391	3721	93.8	95.4
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	668	730	1969	88.3	93.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	608	661	1752	100.7	98.1
Phân theo nhóm hàng					
Hàng nông sản	58	61	169	79.9	85.2
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>29</i>	<i>73.4</i>	<i>59.2</i>
<i>+ Cà phê</i>	<i>16</i>	<i>18</i>	<i>56</i>	<i>68.1</i>	<i>77.5</i>
Hàng may, dệt	158	166	464	83.9	80.7
Giày dép các loại và SP từ da	36	38	107	107.0	98.2
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	206	217	583	112.2	109.7
Hàng gốm sứ	15	16	44	90.9	85.2
Xăng dầu	107	114	321	91.5	112.8
Máy móc thiết bị phụ tùng	163	179	465	107.9	108.2
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	20	21	57	55.6	56.7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	114	123	348	82.2	86.6
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	52	55	160	69.0	80.9
Điện thoại và linh kiện	16	17	46	153.3	151.0
Hàng hoá khác	332	383	959	97.6	96.6

17. Kim ngạch nhập khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 02	tháng 3	quý I	Tháng 3	Quý I
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	2605	2917	8176	82.4	88.0
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	2069	2317	6583	81.0	88.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	536	600	1594	88.4	87.8
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	364	391	1110	85.4	85.2
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	184	196	534	78.1	70.8
Phương tiện vận tải và phụ tùng	162	171	456	132.9	104.5
Hàng điện gia dụng và linh kiện	63	65	161	81.7	76.4
Xăng dầu	410	434	1433	56.4	103.9
Sắt thép	118	125	329	81.4	69.6
Chất dẻo	113	117	300	76.4	72.8
Thức ăn gia súc	46	48	179	83.0	102.0
Vải	50	54	182	59.0	69.0
Kim loại khác	76	80	225	85.9	77.0
Ngô	25	27	140	108.6	82.3
Sản phẩm chất dẻo	51	54	151	77.9	81.6
Sản phẩm hóa chất	56	59	164	30.0	35.8
Hàng hóa khác	886	1096	2812	108.3	101.4

**18. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 3 năm 2023**

	Tháng 3 năm 2023 so với				%
	Kỳ gốc 2019	Tháng 3 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 02 năm 2023	Bình quân quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	109.49	101.26	100.62	99.78	102.25
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	116.26	103.40	100.18	99.50	104.58
Trong đó: Lương thực	110.75	102.25	100.44	99.71	102.51
Thực phẩm	115.16	102.26	99.91	99.25	103.62
Ăn uống ngoài gia đình	121.51	106.97	100.81	100.09	108.00
Đồ uống và thuốc lá	109.48	103.90	101.20	100.06	103.56
May mặc, mũ nón và giày dép	104.07	102.00	100.50	100.20	102.01
Nhà ở, điện, nước và vật liệu xây dựng	110.76	100.24	100.61	99.43	101.51
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103.86	101.87	100.43	100.15	101.77
Thuốc và dịch vụ y tế	103.22	100.33	100.06	100.02	100.40
Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe	102.32	100.00	100.00	100.00	100.00
Giao thông	109.76	96.78	103.07	99.92	99.79
Bưu chính viễn thông	98.12	99.54	100.00	100.06	99.65
Giáo dục	100.54	96.67	100.05	100.02	97.10
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	99.69	95.93	100.00	100.00	96.41
Văn hoá, giải trí và du lịch	104.92	107.74	100.51	100.44	108.30
Hàng hóa và dịch vụ khác	111.15	102.39	100.92	100.29	102.71
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	135.88	97.55	101.66	99.40	100.37
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102.75	103.80	98.47	100.51	103.71

19. Thu - Chi ngân sách nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính quí I năm 2023	Quý I năm 2023 so với dự toán	Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	138859	39.3	156.0
<i>Trong đó:</i>			
1. Thu dầu thô	1705	81.2	136.7
2. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	5417	20.1	79.2
3. Thu nội địa (không kể dầu thô)	131733	40.7	162.8
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực kinh tế Nhà nước	26289	44.6	182.8
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	8244	34.8	135.7
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	29903	40.3	120.9
- Thuế thu nhập cá nhân	13805	35.9	108.2
- Thu lệ phí trước bạ	1756	20.9	87.1
- Thu phí và lệ phí	4381	25.0	103.7
- Thu tiền sử dụng đất	2002	11.8	38.7
CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19779	18.8	133.5
<i>Trong đó:</i>			
1. Chi đầu tư phát triển	7918	16.9	192.6
2. Chi thường xuyên	11837	21.2	114.2

20. Tín dụng ngân hàng

	1000 Tỷ đồng; %			
	Thực hiện đến 28/02/2023	Ước tính đến 31/03/2023	Ước đến 31/03/2023 so với 28/02/2023	Ước đến 31/03/2023 so với 31/12/2022
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	4964	4974	100.2	101.9
<i>Tiền gửi</i>	4562	4572	100.2	102.1
Tiền gửi tiết kiệm	1704	1706	100.1	101.9
Tiền gửi thanh toán	2858	2866	100.3	102.2
<i>Phát hành giấy tờ có giá</i>	402	402	100.0	100.0
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>402</i>	<i>402</i>	<i>100.0</i>	<i>100.0</i>
TỔNG DƯ NỢ	3004	3017	100.4	102.4
<i>Phân theo kì hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	1190	1195	100.4	102.3
Dư nợ trung và dài hạn	1814	1822	100.4	102.5
<i>Phân theo nội ngoại tệ</i>				
Dư nợ bằng VND	2740	2753	100.5	102.6
Dư nợ bằng Ngoại tệ	264	264	100.1	100.4

21. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	tháng 3 năm 2023	Quý I năm 2023
Tai nạn giao thông			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	37	130
Đường bộ	"	36	126
Đường sắt	"	1	4
Đường thủy	"	-	-
Số người chết	Người	16	56
Đường bộ	"	15	54
Đường sắt	"	1	2
Đường thủy	"	-	-
Số người bị thương	Người	26	101
Đường bộ	"	26	99
Đường sắt	"	-	2
Đường thủy	"	-	-
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	19	81
Số người chết	Người	-	-
Số người bị thương	"	-	7



KINH TẾ - XÃ HỘI TP. HÀ NỘI

quý I năm 2023 so cùng kỳ



Một số chỉ tiêu chủ yếu

Tốc độ tăng GRDP

↑ 5,80%



Chỉ số sản xuất công nghiệp



↑ 0,8%

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn
(Giá hiện hành)

↑ 8,6%



81,8 nghìn tỷ đồng

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn



↑ 56%

138,9 nghìn tỷ đồng

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ

↑ 12,6%



184,4 nghìn tỷ đồng

CPI bình quân

CPI ↑ 2,25%

Khách quốc tế đến Hà Nội

Gấp 15 lần



712 nghìn lượt khách

Doanh thu vận tải,
kho bãi và bưu chính chuyển phát



↑ 21,2%

46,7 nghìn tỷ đồng

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

Tốc độ tăng GRDP quý I năm 2023

Tốc độ tăng GRDP quý I năm 2023



Nông, lâm nghiệp & thủy sản



↑ 2,11%



Công nghiệp & xây dựng



↑ 2,41%



Dịch vụ



↑ 7,40%



Thuế SP trừ trợ cấp SP



↑ 3,05%

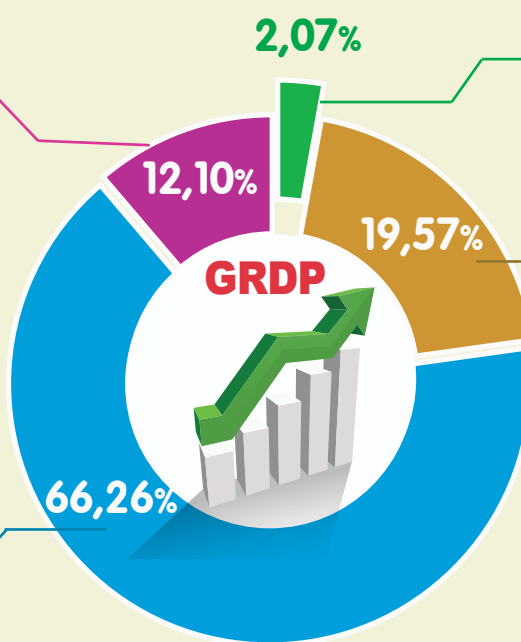
Cơ cấu GRDP quý I năm 2023



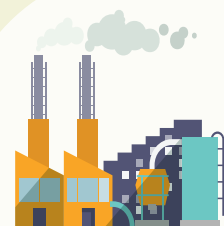
Thuế SP
trừ trợ cấp SP



Dịch vụ



Nông, lâm nghiệp
và thủy sản



Công nghiệp
và xây dựng

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích gieo trồng cây hàng năm tính đến 15/3/2023



↓ 2%

82 nghìn Ha

Lúa vụ Xuân



↓ 13,7%

8,4 nghìn Ha

Ngô



↓ 20,8%

1,0 nghìn Ha

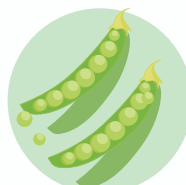
Khoai lang



↓ 10,6%

1,4 nghìn Ha

Lạc



↓ 15,1%

835 Ha

Đậu tương



↑ 2,4%

23,2 nghìn Ha

Rau

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm

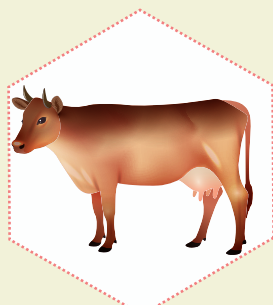
↑ 7,3%



Trâu

515 tấn

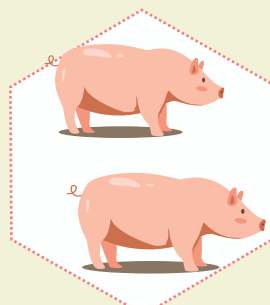
↑ 0,1%



Bò

2,8 nghìn tấn

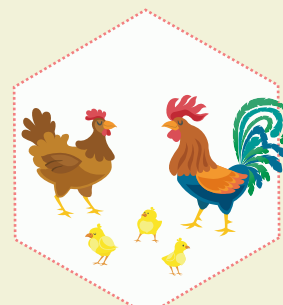
↑ 7,9%



Lợn

61,4 nghìn tấn

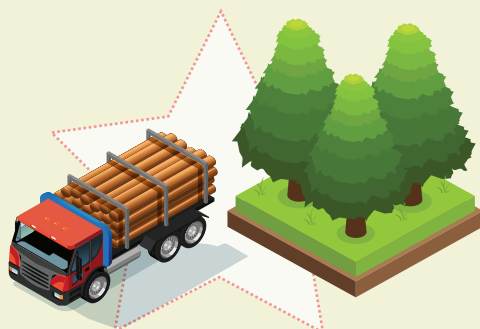
=100%



Gia cầm

40,7 nghìn tấn

Sản lượng gỗ khai thác



↓ 3%

5,5 nghìn m3

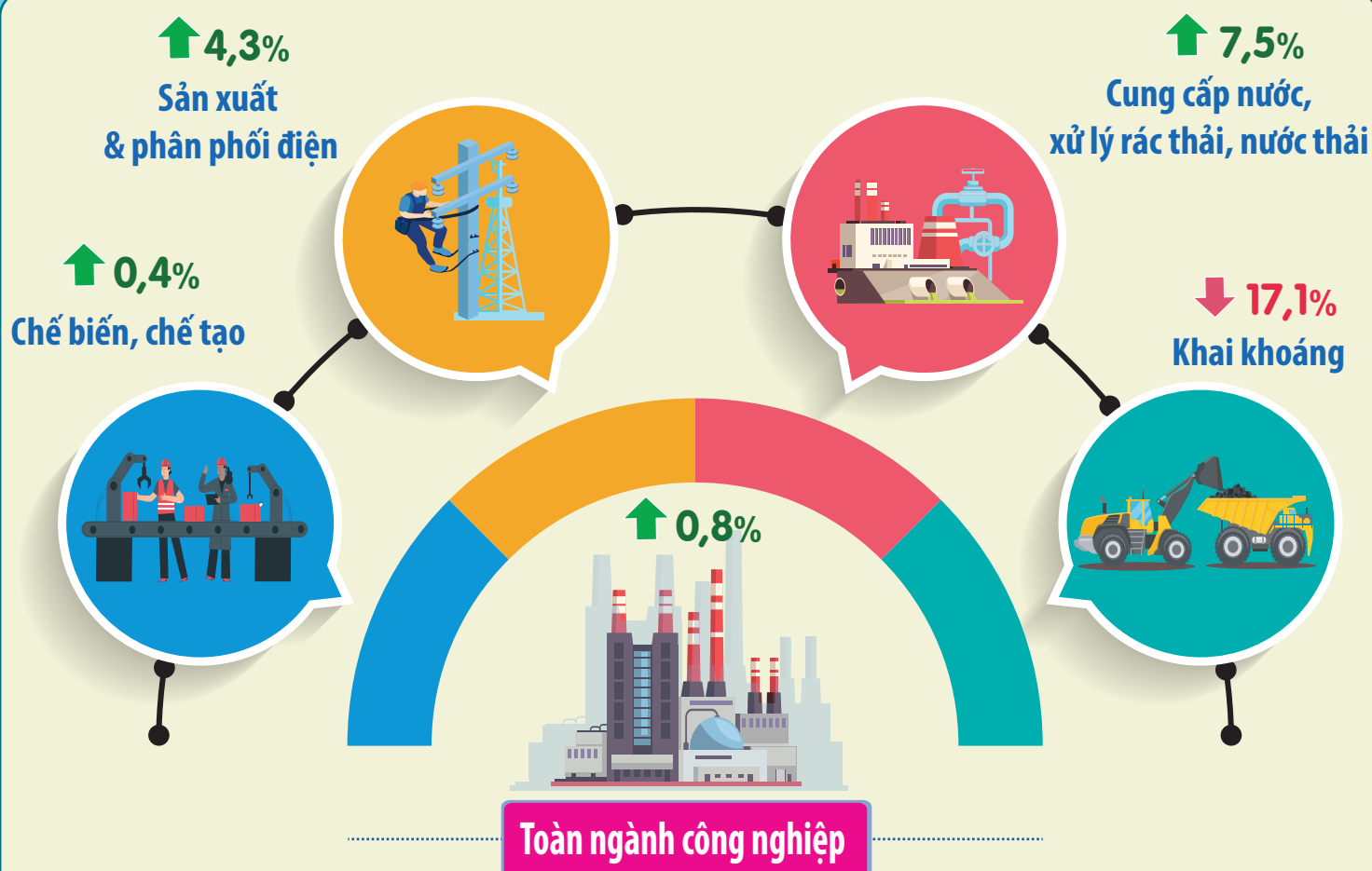
Sản lượng thủy sản



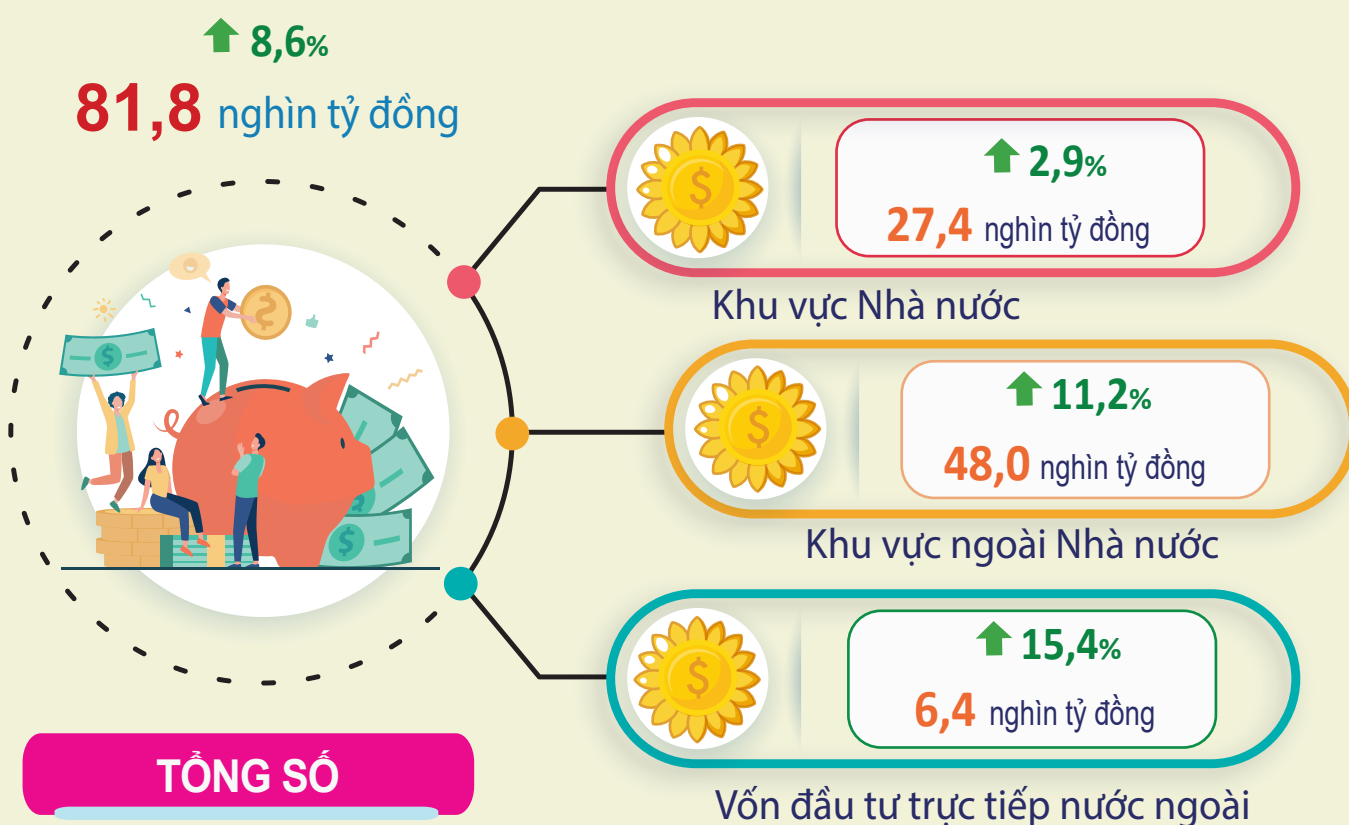
↑ 3,1%

26 nghìn tấn

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP



VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH



THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Thu hút tổng số 158,7 triệu USD

Dự án cấp mới



73 dự án

21,3 triệu USD

Dự án bổ sung tăng vốn



33 dự án

74,1 triệu USD

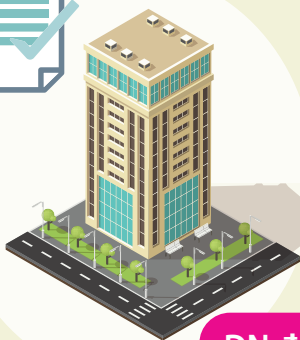
Nhà đầu tư NN góp vốn,
mua cổ phiếu



70 lượt

63,3 triệu USD

HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP



↑ 15%

7.496 doanh nghiệp

DN đăng ký thành lập mới



↓ 21,5%

3.457 doanh nghiệp

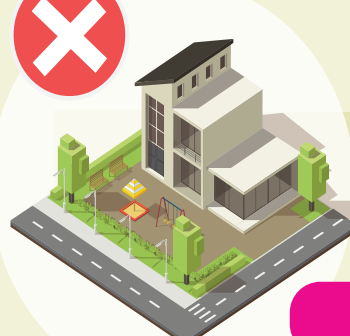
DN quay trở lại hoạt động



↑ 22%

10 nghìn DN

DN tạm ngừng hoạt động



↓ 5%

921 doanh nghiệp

DN giải thể

THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ



↑ **12,6%**
184,4 nghìn tỷ đồng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

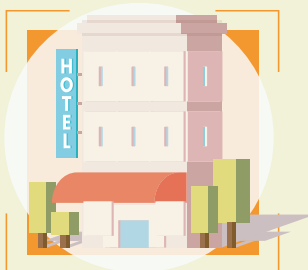
↑ **12,2%**



118,9 nghìn tỷ đồng

Bán lẻ hàng hóa

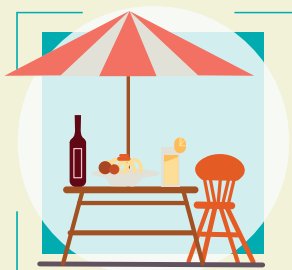
↑ **12,5%**



21,9 nghìn tỷ đồng

Khách sạn, nhà hàng

↑ **200,3%**



4,2 nghìn tỷ đồng

Du lịch lữ hành

↑ **6,7%**



39,4 nghìn tỷ đồng

Dịch vụ khác

Xuất, nhập khẩu hàng hóa



↓ **4,6%**

3.721 triệu USD

Xuất khẩu



↓ **12%**

8.176 triệu USD

Nhập khẩu

HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH CHUYỂN PHÁT

Doanh thu vận tải, kho bãi và bưu chính chuyển phát



↑ 21,2%
46,7 nghìn tỷ đồng

TỔNG DOANH THU



↑ 29,5%



4,6 nghìn tỷ đồng

Vận chuyển hành khách

↑ 19,7%



19,1 nghìn tỷ đồng

Vận tải hàng hóa

↑ 20,4%



20,2 nghìn tỷ đồng

DV hỗ trợ vận tải

↑ 25,7%



2,8 nghìn tỷ đồng

Bưu chính chuyển phát

Vận tải hành khách và hàng hóa

89 triệu lượt người

↑ 25,1%



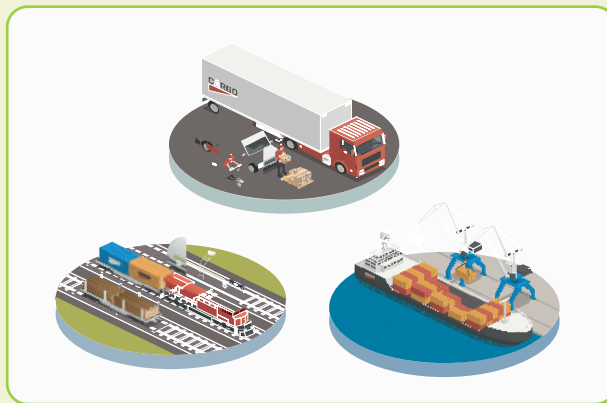
Vận chuyển hành khách

2,4 tỷ người.km

↑ 36,6%

341,4 triệu tấn hàng hóa

↑ 23,9%



Vận tải hàng hóa

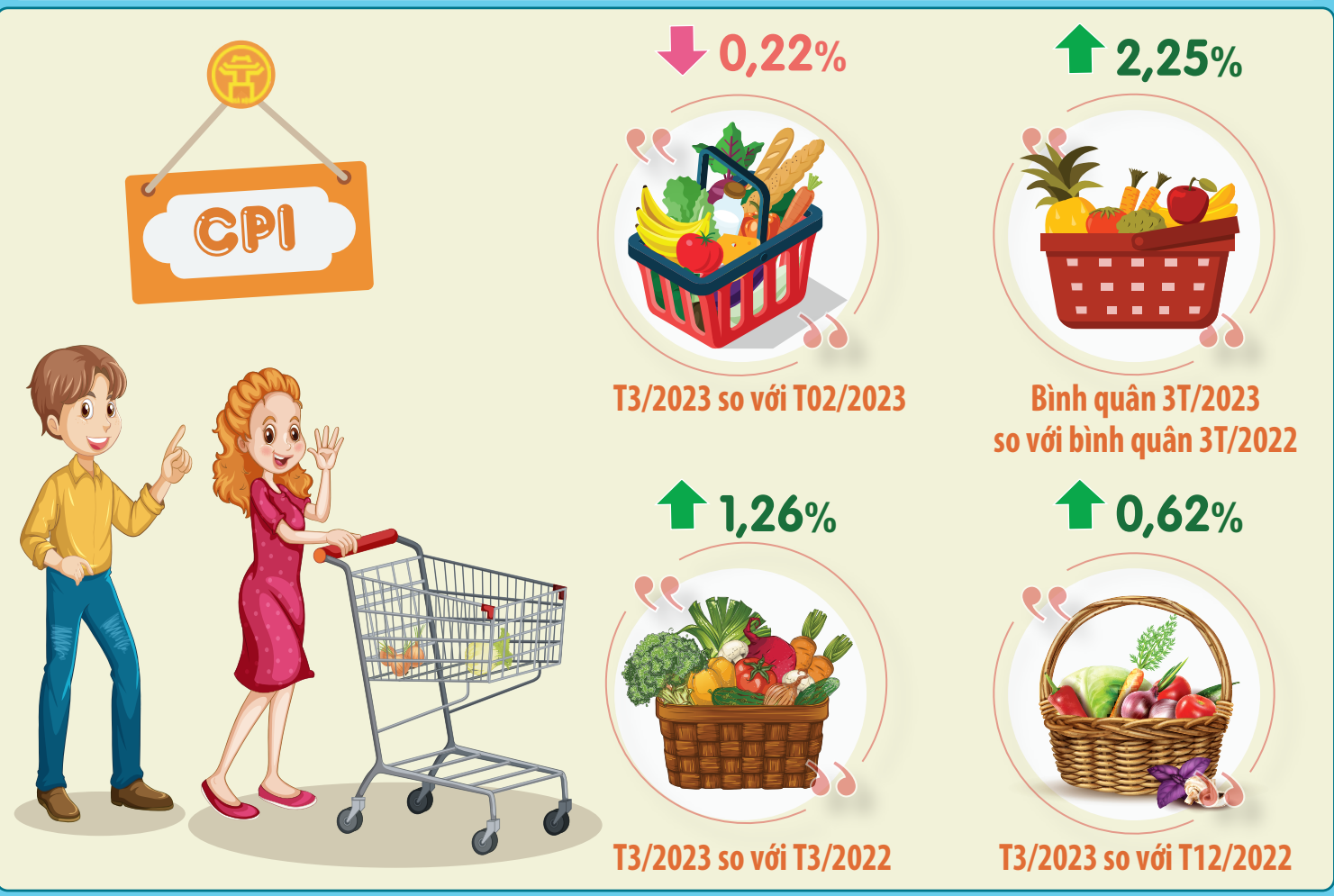
33 tỷ tấn.km

↑ 19,1%

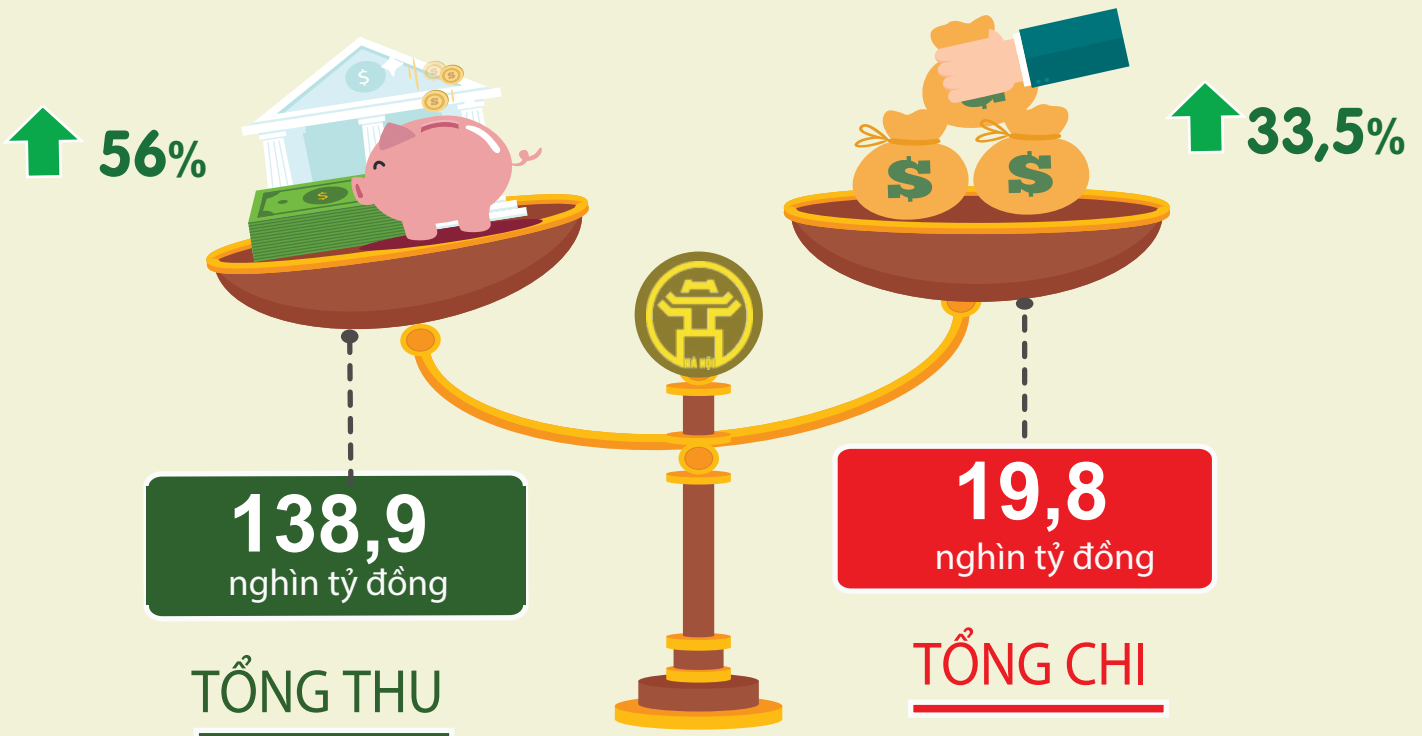
KHÁCH DU LỊCH ĐẾN HÀ NỘI



CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

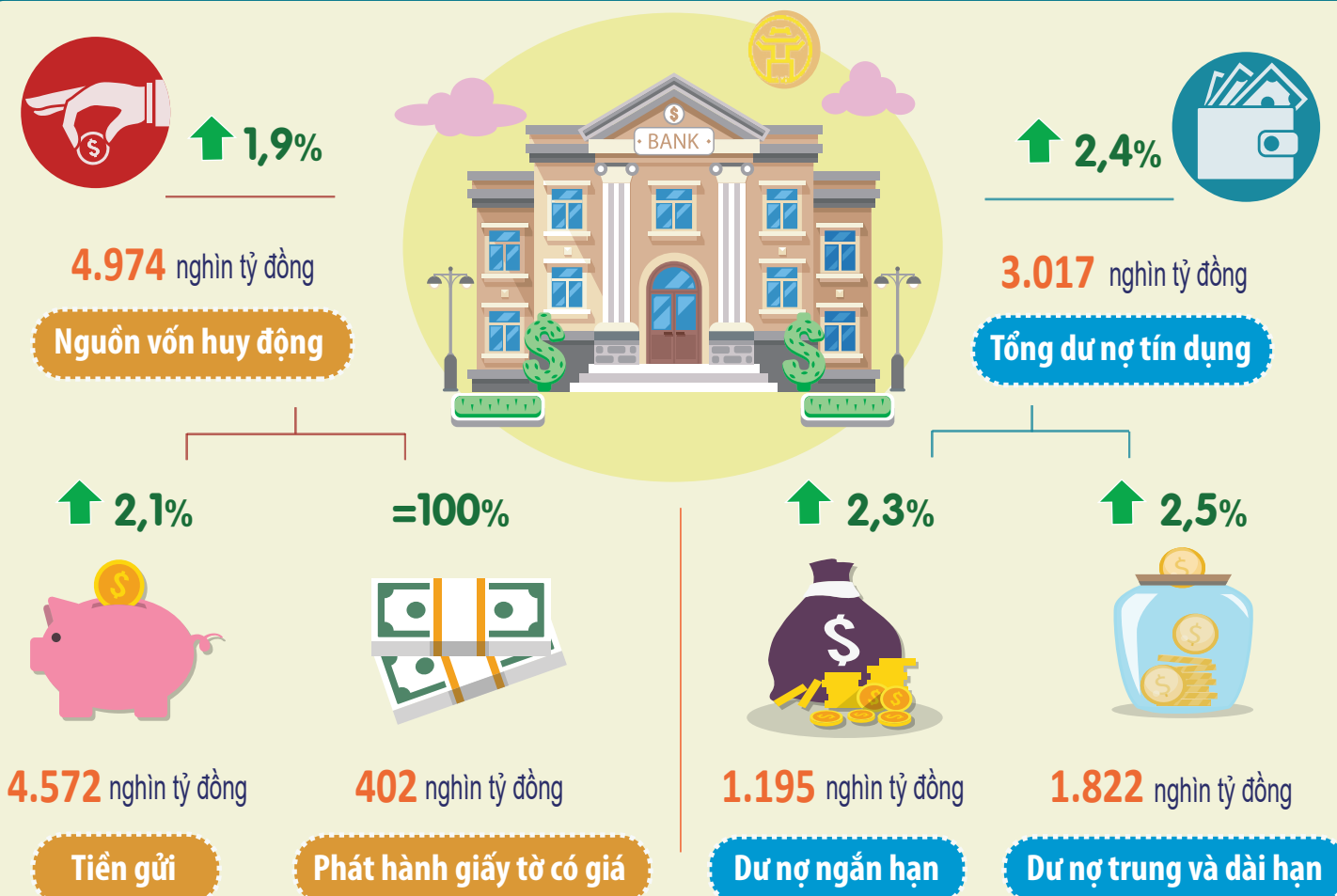


THU CHI NGÂN SÁCH



HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

(So tháng 12 năm 2022)



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Giải quyết việc làm



44,6 nghìn lao động

Hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp



14,3
nghìn người

Số tiền trợ cấp



427
tỷ đồng

Số huy chương tại các giải đấu trong nước và quốc tế



Tổng số

35 huy chương

=



11

huy chương Vàng

+



12

huy chương Bạc

+



12

huy chương Đồng

An toàn xã hội và phòng chống cháy nổ

130 vụ



Tai nạn giao thông

81 vụ



Số vụ cháy, nổ

1.998 vụ



Vi phạm bảo vệ môi trường

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Số 1 Hàn Thuyên - Tel: 0243.8254.239 - Website: <http://thongkehanoi.gov.vn>